

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM
SỞ TƯ PHÁP



SỔ TAY
HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG XÃ,
PHƯỜNG, THỊ TRẤN ĐẠT CHUẨN
TIẾP CẬN PHÁP LUẬT

Kon Tum, tháng 10 năm 2022

LỜI GIỚI THIỆU

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022, việc xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được thực hiện theo Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (*sau đây viết tắt là Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg*) và Thông tư số 09/2021/TT-BTP ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg (*sau đây viết tắt là Thông tư số 09/2021/TT-BTP*). Theo đó, Bộ tiêu chí xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật gồm 05 tiêu chí với 20 chỉ tiêu. So với Bộ tiêu chí trước đây được quy định tại Quyết định số 619/QĐ-TTg ngày 08 tháng 5 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 07/2017/TT-BTP ngày 28 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tư pháp thì Bộ tiêu chí hiện nay đã lược bỏ 08 chỉ tiêu; 16 chỉ tiêu được kế thừa nhưng có sự chỉnh sửa để phù hợp và khả thi; bổ sung 04 chỉ tiêu mới theo hướng chú trọng tới công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý, sự gương mẫu của cán bộ, công chức trong thực thi công vụ và chấp hành pháp luật, bảo đảm an toàn về an ninh, trật tự... nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho người dân trong việc tiếp cận với pháp luật và các quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Nhằm đảm bảo đa dạng nguồn tài liệu phục vụ công tác xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật tại cơ sở, Sở Tư pháp tỉnh phát hành **“Sổ tay hướng dẫn xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật”**. Sổ tay được xây dựng trên cơ sở các quy định của Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TT-BTP.

Sổ tay gồm ba phần:

- *Phần thứ nhất*: Quy định về xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

- *Phần thứ hai*: Biểu mẫu phục vụ đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

- *Phần ba*: Các văn bản về xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

Trong quá trình biên soạn Sổ tay không tránh khỏi những thiếu sót và một số hạn chế nhất định, Sở Tư pháp tỉnh rất mong nhận được sự trao đổi, chia sẻ và góp ý của các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan để chúng tôi hoàn chỉnh tài liệu hơn, phục vụ tốt nhất cho cơ sở.

Sở Tư pháp tỉnh trân trọng giới thiệu!

SỔ TƯ PHÁP TỈNH KON TUM

Phần thứ nhất
Quy định về xây dựng xã, phường, thị trấn
đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

I. NGUYÊN TẮC THỰC HIỆN XÂY DỰNG XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT (Điều 2 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg)

Để đảm bảo tổ chức triển khai đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được đồng bộ, thống nhất, đúng mục đích, Điều 2 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg quy định 03 nguyên tắc thực hiện. Cụ thể:

1. Lấy người dân làm trung tâm trong việc đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

Đây là nguyên tắc mới khẳng định việc đặt ra các tiêu chí và đánh giá, công nhận chuẩn tiếp cận pháp luật đối với xã, phường, thị trấn nhằm hướng tới sự phục vụ người dân, coi trọng quyền và lợi ích hợp pháp của người dân.

2. Bảo đảm công khai, minh bạch, dân chủ, khách quan, công bằng, đúng quy định pháp luật.

Nguyên tắc này được kế thừa và tiếp tục thực hiện theo tinh thần các hoạt động đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật phải được tổ chức triển khai nghiêm túc trên cơ sở các quy định của Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg, phải được công khai bằng hình thức phù hợp, đầy đủ, rõ ràng, cụ thể, tránh hình thức, chạy theo thành tích, dẫn đến kết quả đạt được chưa phản ánh đúng thực chất của công tác tổ chức thi hành pháp luật tại cơ sở.

3. Việc đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật gắn với thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, tăng cường dân chủ ở cơ sở, vận động Nhân dân thực hiện chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

Nguyên tắc này này được kế thừa, đồng thời bổ sung nội dung nhằm đảm bảo tính toàn diện, coi trọng vai trò làm chủ của Nhân dân và vận động Nhân dân thực hiện chính sách, pháp luật.

II. TIÊU CHÍ XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH TÍNH ĐIỂM (Điều 3 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg, phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BTP)

Các tiêu chí, chỉ tiêu quy định tại Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg là công cụ đo lường mức độ hoàn thành trách nhiệm được giao của chính quyền cấp xã trong tổ chức thi hành pháp luật và thực hiện dân chủ xã hội chủ nghĩa ở cơ sở. Theo Quyết định có 05 tiêu chí và 20 chỉ tiêu xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. So với trước đây, số lượng tiêu chí vẫn giữ nguyên nhưng đã giảm số lượng chỉ tiêu (giảm 5 chỉ tiêu).

Về các tiêu chí: Tiêu chí 1 được kế thừa, sửa đổi từ tiêu chí về bảo đảm thi hành Hiến pháp và pháp luật. Tiêu chí 2 được kế thừa từ tiêu chí phổ biến, giáo dục pháp luật và bổ sung nội dung tiếp cận thông tin. Tiêu chí 3 được kế thừa từ tiêu chí hòa giải ở cơ sở và bổ sung nội dung trợ giúp pháp lý. Tiêu chí 4 được kế thừa, chỉnh sửa từ tiêu chí thực hiện dân chủ ở cơ sở. Tiêu chí 5 được kế thừa, chỉnh sửa từ tiêu chí thực hiện thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã và tích hợp một số nội dung của tiêu chí bảo đảm thi hành Hiến pháp và pháp luật.

Về các chỉ tiêu: Có 16 chỉ tiêu được kế thừa, sửa đổi theo hướng tích hợp nội dung tránh trùng lặp, chồng chéo, chỉnh sửa thuật ngữ, kỹ thuật, vị trí cho phù hợp, khả thi; đề cao tính đầy đủ, kịp thời, đúng quy định trong thực hiện trách nhiệm của chính quyền cấp xã (chỉ tiêu 1, 2 của tiêu chí 1; chỉ tiêu 1, 2, 4, 6 của tiêu chí 2; chỉ tiêu 1, 2 của tiêu chí 3; chỉ tiêu 1, 2, 3, 4, 5 của tiêu chí 4 và chỉ tiêu 1, 2, 4 của tiêu chí 5). Bổ sung mới 04 chỉ tiêu theo hướng chú trọng tới công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý, sự gương mẫu của cán bộ, công chức trong thực thi công vụ và chấp hành pháp luật, bảo đảm an toàn về an ninh, trật tự...nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho người dân trong việc tiếp cận với pháp luật và các quyền, lợi ích hợp pháp của mình (chỉ tiêu 4 của tiêu chí 2; chỉ tiêu 3 của tiêu chí 3; chỉ tiêu 3, 4 của tiêu chí 5).

Cụ thể, Bộ tiêu chí xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp

luật được quy định và hướng dẫn cách tính điểm số như sau:

1. Tiêu chí 1: Ban hành văn bản theo thẩm quyền để tổ chức và bảo đảm thi hành Hiến pháp và pháp luật trên địa bàn

Ban hành văn bản theo thẩm quyền của chính quyền cấp xã có vai trò quan trọng nhằm đảm bảo thông tin phục vụ quản lý, điều hành và quyết định hiệu quả hoạt động của các cơ quan, tổ chức; từ đó, góp phần bảo đảm quyền và lợi ích của người dân trên địa bàn. Vì vậy, việc quy định tiêu chí 1 nhằm đánh giá mức độ hoàn thành trách nhiệm trong việc ban hành đúng, đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản hành chính của chính quyền cấp xã.

Tiêu chí này này gồm 02 chỉ tiêu:

- *Chỉ tiêu 1:* Ban hành đầy đủ, đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật được cơ quan có thẩm quyền giao;

- *Chỉ tiêu 2:* Ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản hành chính có nội dung liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân.

Tiêu chí này có điểm số tối đa là 10 điểm trên tổng số 100 điểm của Bộ tiêu chí xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Nội dung, cách tính điểm được hướng dẫn như sau:

| Tiêu chí, chỉ tiêu | Nội dung, cách tính điểm | Điểm số tối đa | Tài liệu đánh giá |
|--------------------|---|----------------|------------------------------------|
| Tiêu chí 1 | Ban hành văn bản theo thẩm quyền để tổ chức và bảo đảm thi hành Hiến pháp và pháp luật trên địa bàn | 10 | |
| Chỉ tiêu 1 | Ban hành đầy đủ, đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật được cơ quan có thẩm quyền giao (Trong năm đánh giá không có nhiệm vụ được giao ban hành văn bản quy phạm pháp luật được tính 03 điểm) | 3 | |
| | 1. Ban hành đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật được giao trong năm | 1 | - Các Nghị quyết của Hội đồng nhân |

| | | | |
|-------------------|---|---|--|
| | đánh giá | | dân cấp xã, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành trong năm đánh giá, kèm theo các văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao ban hành văn bản quy phạm pháp luật cho chính quyền cấp xã (nếu có). |
| | a) Ban hành đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật | 1 | |
| | b) Không ban hành từ 01 (một) văn bản quy phạm pháp luật trở lên | 0 | |
| | 2. Ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật được giao trong năm đánh giá | 2 | |
| | a) Ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật | 2 | |
| | b) Ban hành từ 01 (một) văn bản quy phạm pháp luật trở lên trái pháp luật và bị cơ quan có thẩm quyền xử lý | 0 | - Văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc đình chỉ thi hành, bãi bỏ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã hoặc Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã (nếu có). |
| Chỉ tiêu 2 | Ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản hành chính có nội dung liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân (sau đây gọi chung là văn bản hành chính) | | - Các văn bản hành chính do chính quyền cấp xã ban hành trong năm đánh giá, kèm theo các văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao ban hành văn bản hành chính cho chính quyền cấp xã (nếu có). |
| | <i>Tỷ lệ % = (Tổng số văn bản hành chính đã ban hành đúng thẩm quyền, thời hạn và không bị cơ quan có thẩm quyền xử lý do có nội dung trái pháp luật/Tổng số văn bản hành chính đã ban hành trong năm đánh giá) x 100</i> | 7 | |
| | a) Đạt 100% | 7 | |
| | b) Từ 95% đến dưới 100% | 6 | - Văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc đình chỉ thi hành, bãi bỏ văn |

| | | |
|------------------------|------|---|
| c) Từ 90% đến dưới 95% | 5 | bản hành chính; đơn khiếu nại, khiếu kiện, kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân (nếu có). |
| d) Từ 85% đến dưới 90% | 4 | |
| đ) Từ 80% đến dưới 85% | 3 | |
| e) Từ 75% đến dưới 80% | 2 | |
| g) Từ 70% đến dưới 75% | 1 | |
| h) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 | |
| i) Dưới 50% | 0 | |

Trong đó, văn bản hành chính có nội dung liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân do chính quyền cấp xã ban hành tại chỉ tiêu 2 của tiêu chí 1, bao gồm:

- Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã, Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã để tổ chức triển khai các nhiệm vụ được giao nhằm bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh, phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật, bảo vệ tài sản của cơ quan, tổ chức, bảo hộ tính mạng, tự do, danh dự, nhân phẩm, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của công dân trên địa bàn trong một số lĩnh vực về kinh tế, đất đai, tài nguyên - môi trường, y tế, văn hóa, an sinh xã hội; dự toán, quyết toán ngân sách địa phương; chủ trương đầu tư chương trình, dự án của xã, phường, thị trấn trong phạm vi được phân quyền.

- Quyết định xử phạt vi phạm hành chính, Quyết định áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Trường công an cấp xã theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

2. Tiêu chí 2: Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật

Tiêu chí 2 nhằm đánh giá kết quả, mức độ hoàn thành trách nhiệm của chính quyền cấp xã trong việc thực hiện các nhiệm vụ nhằm bảo đảm, thực hiện các quyền của công dân trong tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật. Công khai, cung cấp thông tin và phổ biến, giáo dục pháp luật một trong những hình thức cơ bản để đưa pháp luật đến với người dân. Các thông tin pháp luật được công khai, minh bạch, phổ biến kịp thời là điều kiện bảo đảm để người dân có thể dễ

dàng tiếp cận pháp luật. Bên cạnh đó, đánh giá vai trò, trách nhiệm của chính quyền cấp xã trong việc ban hành, tổ chức thực hiện kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật; xác định tầm quan trọng của triển khai các hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại cơ sở.

Tiêu chí này gồm 06 chỉ tiêu như sau:

- *Chỉ tiêu 1:* Công khai các thông tin kịp thời, chính xác, đầy đủ theo đúng quy định pháp luật về tiếp cận thông tin và thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn;

- *Chỉ tiêu 2:* Cung cấp thông tin theo yêu cầu kịp thời, chính xác, đầy đủ theo đúng quy định pháp luật về tiếp cận thông tin;

- *Chỉ tiêu 3:* Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật hàng năm theo đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật;

- *Chỉ tiêu 4:* Triển khai các hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại cơ sở;

- *Chỉ tiêu 5:* Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng phổ biến, giáo dục pháp luật cho tuyên truyền viên pháp luật theo đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật;

- *Chỉ tiêu 6:* Bảo đảm kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện để thực hiện nhiệm vụ phổ biến, giáo dục pháp luật theo đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật.

Tiêu chí này có điểm số tối đa là 30 điểm trên tổng số 100 điểm của Bộ tiêu chí xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Nội dung, cách tính điểm được hướng dẫn như sau:

| Tiêu chí, chỉ tiêu | Nội dung, cách tính điểm | Điểm số tối đa | Tài liệu đánh giá |
|--------------------|--|----------------|--|
| Tiêu chí 2 | Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật | 30 | |
| Chỉ tiêu 1 | Công khai các thông tin kịp thời, chính xác, đầy đủ theo đúng quy định pháp luật về tiếp cận thông tin và thực hiện | 6 | Các Danh mục thông tin đã được Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành, |

| dân chủ ở xã, phường, thị trấn | | |
|---|------|--|
| 1. Lập, đăng tải (hoặc niêm yết) Danh mục thông tin phải được công khai, Danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện (sau đây gọi chung là Danh mục thông tin) theo đúng quy định pháp luật | 1 | đăng tải trên Cổng (hoặc Trang) thông tin điện tử cấp xã hoặc niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân cấp xã hoặc hình thức phù hợp khác. |
| a) Lập Danh mục thông tin có đầy đủ các nội dung thông tin cần công khai và thường xuyên cập nhật Danh mục thông tin theo đúng quy định pháp luật | 0,5 | Hồ sơ, văn bản, tài liệu phục vụ xây dựng, đăng tải hoặc niêm yết các danh mục thông tin (đường link trên Cổng hoặc Trang thông tin điện tử, lịch phát các tin, bài công khai thông tin được người có thẩm quyền phê duyệt; hình ảnh chụp các bảng niêm yết, công khai thông tin..). |
| b) Đăng tải Danh mục thông tin (xã, phường, thị trấn có Cổng hoặc Trang thông tin điện tử) hoặc niêm yết Danh mục thông tin tại trụ sở của chính quyền cấp xã (xã, phường, thị trấn chưa có Cổng hoặc Trang thông tin điện tử) hoặc bằng hình thức phù hợp khác | 0,5 | |
| 2. Công khai thông tin đúng thời hạn, thời điểm | 1,5 | Đơn kiến nghị, phản ánh hoặc biên bản tổng hợp kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân liên quan đến việc công khai thông tin theo yêu cầu của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã (nếu có). |
| <i>Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã công khai đúng thời hạn, thời điểm / Tổng số thông tin phải được công khai) x 100</i> | 1,5 | |
| a) Đạt 100% | 1,5 | |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 1 | |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 0,75 | |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 | |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 | |

| | | | |
|-------------------|--|----------|---|
| | e) Dưới 50% | 0 | |
| | 3. Công khai thông tin chính xác, đầy đủ | | |
| | <i>Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã công khai chính xác, đầy đủ/Tổng số thông tin phải được công khai) x 100</i> | 2 | |
| | a) Đạt 100% | 2 | |
| | b) Từ 90% đến dưới 100% | 1,5 | |
| | c) Từ 80% đến dưới 90% | 1 | |
| | d) Từ 70 đến dưới 80% | 0,5 | |
| | đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 | |
| | e) Dưới 50% | 0 | |
| | 4. Hình thức công khai thông tin đúng quy định pháp luật | | |
| | <i>Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã công khai đúng hình thức theo quy định pháp luật/Tổng số thông tin phải được công khai) x 100</i> | 1,5 | |
| | a) Đạt 100% | 1,5 | |
| | b) Từ 90% đến dưới 100% | 1 | |
| | c) Từ 80% đến dưới 90% | 0,75 | |
| | d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 | |
| | đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 | |
| | e) Dưới 50% | 0 | |
| Chỉ tiêu 2 | Cung cấp thông tin theo yêu cầu kịp thời, chính xác, đầy đủ theo đúng quy định pháp luật | 5 | Số theo dõi cung cấp thông tin theo yêu cầu của Hội đồng nhân |

| <p>về tiếp cận thông tin</p> <p><i>(Trong năm đánh giá không có yêu cầu cung cấp thông tin được tính 05 điểm)</i></p> | | <p>dân, Ủy ban nhân dân cấp xã, kèm theo Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin.</p> |
|--|------|---|
| <p>1. Cung cấp thông tin theo yêu cầu đúng thời hạn</p> <p><i>Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã cung cấp đúng thời hạn/Tổng số thông tin có yêu cầu đủ điều kiện cung cấp) x 100</i></p> | 1,5 | <p>- Đơn kiến nghị, phản ánh hoặc biên bản tổng hợp kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân liên quan đến việc cung cấp thông tin theo yêu cầu của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã (nếu có).</p> |
| a) Đạt 100% | 1,5 | |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 1 | |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 0,75 | |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 | |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 | |
| e) Dưới 50% | 0 | |
| <p>2. Cung cấp thông tin theo yêu cầu chính xác, đầy đủ</p> <p><i>Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã cung cấp chính xác, đầy đủ/Tổng số thông tin có yêu cầu đủ điều kiện cung cấp) x 100</i></p> | 2 | |
| a) Đạt 100% | 2 | |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 1,5 | |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 1 | |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 | |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 | |
| e) Dưới 50% | 0 | |

| | | | |
|-------------------|--|----------|--|
| | <p>3. Hình thức cung cấp thông tin đúng quy định pháp luật</p> <p><i>Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã cung cấp đúng hình thức theo quy định pháp luật/Tổng số thông tin có yêu cầu đủ điều kiện cung cấp) x 100</i></p> | 1,5 | |
| | a) Đạt 100% | 1,5 | |
| | b) Từ 90% đến dưới 100% | 1 | |
| | c) Từ 80% đến dưới 90% | 0,75 | |
| | d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 | |
| | đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 | |
| | e) Dưới 50% | 0 | |
| Chỉ tiêu 3 | Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật hàng năm theo đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật | 8 | |
| | 1. Ban hành Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật đáp ứng yêu cầu về nội dung theo chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan cấp trên | 2 | - Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật năm đã được lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành. |
| | a) Ban hành Kế hoạch trong 05 (năm) ngày kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật | 2 | - Kế hoạch, văn bản của cơ quan cấp trên chỉ đạo, hướng dẫn về nội dung, thời hạn ban hành Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật của Ủy ban nhân |
| | b) Ban hành Kế hoạch sau 05 (năm) ngày kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật | 1 | |

| | | |
|--|------|---|
| <p>c) Không ban hành Kế hoạch hoặc có ban hành Kế hoạch nhưng không đáp ứng yêu cầu về nội dung theo chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan cấp trên</p> | 0 | <p>dân cấp xã (nếu có).</p> <p>Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã về kết quả thực hiện Kế hoạch</p> |
| <p>2. Triển khai các nhiệm vụ theo Kế hoạch (trừ nội dung của chỉ tiêu 5 của tiêu chí này):</p> <p><i>Tỷ lệ % = (Tổng số nhiệm vụ, hoạt động đã triển khai và hoàn thành trên thực tế/Tổng số nhiệm vụ, hoạt động đề ra trong Kế hoạch) x 100</i></p> | 4 | <p>phổ biến, giáo dục pháp luật và các văn bản, tài liệu triển khai các nhiệm vụ, hoạt động của Kế hoạch: Giấy mời tổ chức tập huấn, phổ biến văn bản pháp luật, các tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật được cấp</p> |
| <p>a) Đạt 100%</p> | 4 | <p>phát (văn bản pháp luật, tờ gấp, tài liệu hỏi</p> |
| <p>b) Từ 90% đến dưới 100%</p> | 3 | <p>đáp), các tin, bài, lịch</p> |
| <p>c) Từ 80% đến dưới 90%</p> | 2 | <p>phát sóng trên Đài truyền thanh cấp xã,</p> |
| <p>d) Từ 70% đến dưới 80%</p> | 1 | <p>đường link về nội dung</p> |
| <p>đ) Từ 50% đến dưới 70%</p> | 0,25 | <p>liên quan trên Cổng hoặc Trang thông tin</p> |
| <p>e) Dưới 50%</p> | 0 | <p>điện tử (nếu có)...</p> |
| <p>3. Triển khai các nhiệm vụ phát sinh ngoài Kế hoạch theo chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan cấp trên</p> <p><i>Tỷ lệ % = (Tổng số nhiệm vụ, hoạt động đã triển khai và hoàn thành trên thực tế/Tổng số nhiệm vụ, hoạt động phát sinh ngoài Kế hoạch theo chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan cấp trên) x 100</i></p> | 2 | <p>Văn bản giao nhiệm vụ của cơ quan cấp trên.</p> <p>Tài liệu khác chứng minh kết quả thực hiện các nhiệm vụ (nếu có).</p> |
| <p><i>(Trong năm đánh giá không phát sinh nhiệm vụ ngoài Kế hoạch</i></p> | | |

| | | | |
|-------------------|---|----------|---|
| | <i>theo chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan cấp trên được tính 02 điểm)</i> | | |
| | a) Đạt 100% | 2 | |
| | b) Từ 90% đến dưới 100% | 1,5 | |
| | c) Từ 80% đến dưới 90% | 1 | |
| | d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 | |
| | đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 | |
| | e) Dưới 50% | 0 | |
| Chỉ tiêu 4 | Triển khai các hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại cơ sở | 5 | - Văn bản, tài liệu triển khai các hoạt động thông qua hình thức, mô hình thông tin, phổ biến giáo dục pháp luật: Kế hoạch tổ chức, giấy mời, tin bài viết về tổ chức mô hình, báo cáo, các tài liệu liên quan (nếu có). |
| | a) Có từ 02 (hai) hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả trở lên | 5 | |
| | b) Có 01 (một) hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả | 3 | |
| | c) Không có hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả | 0 | - Phiếu lấy ý kiến đánh giá của đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã, đại diện thôn, tổ dân phố trên địa bàn về hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả. - Bản tổng hợp kết quả đánh giá hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại cơ sở. |

| | | | |
|------------|--|------|---|
| Chỉ tiêu 5 | <p>Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng phổ biến, giáo dục pháp luật cho tuyên truyền viên pháp luật theo đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật</p> <p><i>Tỷ lệ % = (Tổng số tuyên truyền viên pháp luật được tập huấn, bồi dưỡng/Tổng số tuyên truyền viên pháp luật của cấp xã) x 100</i></p> | 3 | <p>- Kế hoạch tổ chức tập huấn, giấy mời hoặc thông báo tham dự tập huấn.</p> <p>- Tài liệu bồi dưỡng, tập huấn.</p> <p>- Danh sách tuyên truyền viên pháp luật xác nhận tham dự.</p> |
| | a) Đạt 100% | 3 | <p>- Báo cáo kết quả (độc lập hoặc lồng ghép) về việc tổ chức bồi dưỡng, tập huấn.</p> |
| | b) Từ 90% đến dưới 100% | 2 | |
| | c) Từ 80% đến dưới 90% | 1 | |
| | d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 | |
| | đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 | |
| | e) Dưới 50% | 0 | |
| Chỉ tiêu 6 | <p>Bảo đảm kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện để thực hiện nhiệm vụ phổ biến, giáo dục pháp luật theo đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật</p> | 3 | <p>- Văn bản của cơ quan có thẩm quyền có nội dung phân bổ, bố trí kinh phí phổ biến, giáo dục pháp luật.</p> |
| | a) Số kinh phí được bố trí đã bảo đảm thực hiện 100% số nhiệm vụ quy định tại mục 2 chỉ tiêu 3 của tiêu chí này | 3 | <p>- Dự toán kinh phí chi cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật được Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt.</p> |
| | b) Số kinh phí được bố trí đã bảo đảm thực hiện từ 90% đến dưới 100% số nhiệm vụ quy định tại mục 2 chỉ tiêu 3 của tiêu chí này | 2 | <p>- Báo cáo kết quả (độc lập hoặc lồng ghép) về phân bổ, bố trí, sử dụng kinh phí phổ biến, giáo dục pháp luật, mức độ đáp ứng</p> |
| | c) Số kinh phí được bố trí đã bảo đảm thực hiện từ 80% đến dưới 90% số nhiệm vụ quy định tại | 1 | |

| | | |
|--|------|---|
| mục 2 chỉ tiêu 3 của tiêu chí này | | Yêu cầu triển khai các nhiệm vụ của kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật đã phê duyệt. |
| d) Số kinh phí được bố trí đã bảo đảm thực hiện từ 70% đến dưới 80% số nhiệm vụ quy định tại mục 2 chỉ tiêu 3 của tiêu chí này | 0,5 | |
| đ) Số kinh phí được bố trí đã bảo đảm thực hiện từ 50% đến dưới 70% số nhiệm vụ quy định tại mục 2 chỉ tiêu 3 của tiêu chí này | 0,25 | |
| e) Số kinh phí được bố trí đã bảo đảm thực hiện dưới 50% số nhiệm vụ quy định tại mục 2 chỉ tiêu 3 của tiêu chí này | 0 | |

Trong đó, hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại chỉ tiêu 4 của tiêu chí 2 là hình thức, mô hình có từ 80% trở lên ý kiến của đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã, đại diện các thôn, tổ dân phố xác nhận mô hình đó hiệu quả, phù hợp trong truyền tải thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật, được triển khai trên toàn địa bàn, duy trì thường xuyên, liên tục và có khả năng nhân rộng.

3. Tiêu chí 3: Hòa giải ở cơ sở, trợ giúp pháp lý

Hòa giải cơ sở và trợ giúp pháp lý có thể coi là các thiết chế hỗ trợ tiếp cận pháp luật. Việc đánh giá theo các chỉ tiêu của tiêu chí 3 nhằm đo lường, đánh giá hoạt động và hiệu quả của thiết chế hòa giải ở cơ sở; mức độ, trách nhiệm của chính quyền cấp xã trong xây dựng dự toán kinh phí hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở và giới thiệu, thông tin về trợ giúp pháp lý cho người dân trên địa bàn theo quy định.

Tiêu chí này gồm 03 chỉ tiêu như sau:

- *Chỉ tiêu 1:* Các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được hòa giải kịp thời, hiệu quả theo đúng quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở;

- *Chỉ tiêu 2:* Hỗ trợ kinh phí cho hoạt động hòa giải ở cơ sở theo đúng quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở;

- *Chỉ tiêu 3*: Thông tin, giới thiệu về trợ giúp pháp lý theo đúng quy định pháp luật về trợ giúp pháp lý.

Tiêu chí này có điểm số tối đa là 15 điểm trên tổng số 100 điểm của Bộ tiêu chí xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Nội dung, cách tính điểm được hướng dẫn như sau:

| Tiêu chí, chỉ tiêu | Nội dung, cách tính điểm | Điểm số tối đa | Tài liệu đánh giá |
|--------------------|--|----------------|---|
| Tiêu chí 3 | Hòa giải ở cơ sở, trợ giúp pháp lý | 15 | |
| Chỉ tiêu 1 | <p>Các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được hòa giải kịp thời, hiệu quả theo đúng quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở (sau đây gọi chung là vụ, việc hòa giải)</p> <p><i>(Trong năm đánh giá không phát sinh vụ, việc hòa giải được tính 07 điểm)</i></p> | 7 | <ul style="list-style-type: none"> - Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở. - Văn bản hòa giải thành (nếu có). |
| | <p>1. Các vụ, việc hòa giải được tiếp nhận, giải quyết theo đúng quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở</p> <p><i>Tỷ lệ % = (Tổng số vụ, việc đã hòa giải đúng quy định/Tổng số vụ, việc đã tiếp nhận) x 100</i></p> | 3,5 | <ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã về kết quả hoạt động hòa giải ở cơ sở. - Báo cáo của Tổ trưởng Tổ hòa giải về tổ chức và hoạt động của tổ hòa giải. |
| | a) Đạt 100% | 3,5 | |
| | b) Từ 90% đến dưới 100% | 2,5 | |
| | c) Từ 80% đến dưới 90% | 1,5 | |
| | d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 | |
| | đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 | |

| | | | |
|-------------------|---|----------|---|
| | e) Dưới 50% | 0 | |
| | 2. Các vụ, việc hòa giải thành | | |
| | <i>Tỷ lệ % = (Tổng số vụ, việc hòa giải thành/Tổng số vụ, việc được thực hiện hòa giải) x 100</i> | 3,5 | |
| | a) Đạt 100% | 3,5 | |
| | b) Từ 90% đến dưới 100% | 2,5 | |
| | c) Từ 80% đến dưới 90% | 1,5 | |
| | d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 | |
| | đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 | |
| | e) Dưới 50% | 0 | |
| Chỉ tiêu 2 | Hỗ trợ kinh phí cho hoạt động hòa giải ở cơ sở theo đúng quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở | 4 | |
| | 1. Có văn bản và dự toán kinh phí hỗ trợ hoạt động hòa giải gửi cơ quan có thẩm quyền cấp trên theo thời hạn quy định | 1 | Văn bản của Ủy ban nhân dân cấp xã kèm theo Dự toán kinh phí hỗ trợ hoạt động hòa giải gửi cơ quan có thẩm quyền. |
| | 2. Tổ hòa giải được hỗ trợ kinh phí đúng mức chi theo quy định của cơ quan có thẩm quyền | | - Hồ sơ, tài liệu thực hiện chi kinh phí hỗ trợ tổ hòa giải, hòa giải viên. |
| | <i>Tỷ lệ % = (Tổng số tổ hòa giải được hỗ trợ kinh phí đúng mức chi theo quy định/Tổng số tổ hòa giải trên địa bàn) x 100</i> | 1,5 | - Danh sách tổ hòa giải, hòa giải viên xác nhận được hỗ trợ kinh phí theo quy định tại Thông tư liên tịch số 100/2014/TTLT-BTC- |
| | a) Đạt 100% | 1,5 | |
| | b) Từ 90% đến dưới 100% | 1 | |

| | | | |
|-------------------|---|------|---|
| | c) Từ 80% đến dưới 90% | 0,75 | BTP hoặc Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. |
| | d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 | |
| | đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 | |
| | e) Dưới 50% | 0 | |
| | 3. Hỗ trợ thù lao hòa giải viên theo vụ, việc đúng mức chi theo quy định của cơ quan có thẩm quyền | | |
| | <i>Tỷ lệ % = (Tổng số vụ, việc hòa giải đã giải quyết được hỗ trợ thù lao cho hòa giải viên đúng mức chi theo quy định/Tổng số vụ, việc hòa giải đã giải quyết) x 100</i> | 1,5 | |
| | a) Đạt 100% | 1,5 | |
| | b) Từ 90% đến dưới 100% | 1 | |
| | c) Từ 80% đến dưới 90% | 0,75 | |
| | d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 | |
| | đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 | |
| | e) Dưới 50% | 0 | |
| Chỉ tiêu 3 | Thông tin, giới thiệu về trợ giúp pháp lý theo đúng quy định pháp luật về trợ giúp pháp lý | | 4 |
| | <i>Tỷ lệ % = (Tổng số người thuộc diện trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội, bị hại, đương sự trong các vụ việc tham gia tố tụng được thông tin, giới thiệu đến Trung tâm để thực hiện quyền được trợ giúp pháp lý/Tổng số</i> | | |
| | | | Danh sách thống kê người thuộc diện trợ giúp pháp lý theo quy định tại Điều 7 Luật Trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội, bị hại, đương sự trong các vụ việc tham gia tố tụng mà Ủy ban nhân dân cấp xã có được thông tin theo quy định và người thuộc diện trợ |

| | | | |
|--|---|--|---|
| | <p><i>người thuộc diện trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội, bị hại, đương sự trong các vụ, việc tham gia tố tụng cư trú trên địa bàn mà Ủy ban nhân dân cấp xã có được thông tin theo quy định) x 100</i></p> <p><i>(Trong năm không phát sinh vụ, việc trợ giúp pháp lý liên quan đến người thuộc diện trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội, bị hại, đương sự trong các vụ việc tham gia tố tụng được tính 04 điểm)</i></p> | | <p>giúp pháp lý là người bị buộc tội, bị hại, đương sự trong các vụ việc tham gia tố tụng đã được thông tin, giới thiệu đến Trung tâm để thực hiện quyền được trợ giúp pháp lý.</p> |
| | <p>a) Đạt 100%</p> <p>b) Từ 90% đến dưới 100%</p> <p>c) Từ 80% đến dưới 90%</p> <p>d) Từ 70% đến dưới 80%</p> <p>đ) Từ 50% đến dưới 70%</p> <p>e) Dưới 50%</p> | <p>4</p> <p>3</p> <p>2</p> <p>1</p> <p>0,25</p> <p>0</p> | |

4. Tiêu chí 4: Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn

Mục đích của tiêu chí 4 nhằm đo lường mức độ bảo đảm của Nhà nước trong việc phát huy quyền làm chủ của người dân tại cơ sở và đánh giá, đo lường mức độ tham gia và tiếp cận của người dân đối với nội dung về dân chủ ở xã, phường, thị trấn nhằm thực hiện các mục tiêu dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát và dân thụ hưởng.

Tiêu chí này gồm 05 chỉ tiêu như sau:

- *Chỉ tiêu 1:* Tổ chức trao đổi, đối thoại với Nhân dân theo đúng quy định pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương;

- *Chỉ tiêu 2:* Tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn;

- *Chỉ tiêu 3*: Tổ chức để Nhân dân bàn, biểu quyết các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn;

- *Chỉ tiêu 4*: Tổ chức để Nhân dân tham gia ý kiến các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn;

- *Chỉ tiêu 5*: Tổ chức để Nhân dân trực tiếp hoặc thông qua Ban Thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng thực hiện giám sát các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn.

Tiêu chí này có điểm số tối đa là 20 điểm trên tổng số 100 điểm của Bộ tiêu chí xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Nội dung, cách tính điểm được hướng dẫn như sau:

| Tiêu chí, chỉ tiêu | Nội dung, cách tính điểm | Điểm số tối đa | Tài liệu đánh giá |
|--------------------|--|----------------|---|
| Tiêu chí 4 | Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn | 20 | |
| Chỉ tiêu 1 | Tổ chức trao đổi, đối thoại với Nhân dân theo đúng quy định pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương | 3 | - Kế hoạch của Ủy ban nhân dân cấp xã về tổ chức hội nghị trao đổi, đối thoại với Nhân dân. |
| | 1. Tổ chức hội nghị trao đổi, đối thoại với Nhân dân | 2 | - Giấy mời hoặc thông báo về thời gian, địa điểm, nội dung của hội nghị đã được phát trên các phương tiện thông tin đại chúng, đăng tải trên Cổng hoặc Trang thông tin điện |
| | a) Có tổ chức hội nghị | 2 | |
| | b) Không tổ chức hội nghị | 0 | |
| | 2. Thông báo về thời gian, địa điểm, nội dung của hội nghị theo đúng quy định pháp luật | 1 | |

| | | | |
|-------------------|---|----------|---|
| | a) Thông báo đúng thời hạn, đúng hình thức | 1 | tử; gửi đến Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố để thông báo cho Nhân dân. |
| | b) Không thông báo hoặc có thông báo nhưng không đúng thời hạn hoặc không đúng hình thức | 0 | - Báo cáo hoặc biên bản về kết quả tổ chức hội nghị trao đổi, đối thoại với Nhân dân; hồ sơ, tài liệu phục vụ tổ chức hội nghị. |
| Chỉ tiêu 2 | Tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn <i>Tỷ lệ % = (Tổng số nội dung đã đưa ra Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp đúng hình thức, yêu cầu theo quy định pháp luật/Tổng số nội dung pháp luật quy định phải tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp) x 100</i> | 4 | - Kế hoạch của Ủy ban nhân dân cấp xã về thực hiện những nội dung Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp. - Giấy mời hoặc thông báo họp thôn, tổ dân phố (nếu có); biên bản của thôn, tổ dân phố hoặc bản tổng hợp phiếu lấy ý kiến cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình về kết quả đã được Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp. |
| | a) Đạt 100% | 4 | - Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã về quá trình và kết quả thực hiện các nội |
| | b) Từ 90% đến dưới 100% | 3 | |
| | c) Từ 80% đến dưới 90% | 2 | |
| | d) Từ 70% đến dưới 80% | 1 | |
| | đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 | |

| | | | | |
|------------------------|---|----------|--|--|
| | e) Dưới 50% | 0 | dung Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp. | |
| Chỉ tiêu 3 | Tổ chức để Nhân dân bàn, biểu quyết các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn | 4 | - Kế hoạch của Ủy ban nhân dân cấp xã về thực hiện những nội dung Nhân dân bàn, biểu quyết. | |
| | <i>Tỷ lệ % = (Tổng số nội dung đã đưa ra Nhân dân bàn, biểu quyết đúng hình thức, yêu cầu theo quy định pháp luật/Tổng số nội dung pháp luật quy định phải tổ chức để Nhân dân bàn, biểu quyết) x 100</i> | | - Giấy mời hoặc thông báo họp thôn, tổ dân phố (nếu có); biên bản của thôn, tổ dân phố hoặc bản tổng hợp phiếu lấy ý kiến cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình về kết quả đã được Nhân dân bàn, biểu quyết. | |
| | a) Đạt 100% | | 4 | |
| | b) Từ 90% đến dưới 100% | | 3 | |
| | c) Từ 80% đến dưới 90% | | 2 | |
| | d) Từ 70% đến dưới 80% | | 1 | |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 | | - Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã về quá trình và kết quả thực hiện các nội dung Nhân dân bàn, biểu quyết. | |
| | e) Dưới 50% | 0 | | |
| Chỉ tiêu 4 | Tổ chức để Nhân dân tham gia ý kiến các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn | 4 | - Kế hoạch của Ủy ban nhân dân cấp xã lấy ý kiến Nhân dân về những nội dung thuộc thẩm quyền quyết định. | |
| | <i>Tỷ lệ % = (Tổng số nội dung đã đưa ra Nhân dân tham gia ý kiến đúng hình thức,</i> | | - Văn bản của cơ quan cấp trên chỉ | |

| | | | |
|-------------------|--|----------|---|
| | <i>Yêu cầu và thực hiện tổng hợp, tiếp thu, thông báo việc tổng hợp, tiếp thu ý kiến của Nhân dân theo quy định pháp luật/Tổng số nội dung pháp luật quy định phải tổ chức để Nhân dân tham gia ý kiến) x 100</i> | | đạo, giao nhiệm vụ lấy ý kiến Nhân dân (nếu có). - Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của Nhân dân. |
| | a) Đạt 100% | 4 | - Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã về quá trình và kết quả thực hiện các nội dung lấy ý kiến Nhân dân. |
| | b) Từ 90% đến dưới 100% | 3 | |
| | c) Từ 80% đến dưới 90% | 2 | |
| | d) Từ 70% đến dưới 80% | 1 | |
| | đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 | |
| | e) Dưới 50% | 0 | |
| Chỉ tiêu 5 | Tổ chức để Nhân dân trực tiếp hoặc thông qua Ban Thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng thực hiện giám sát các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn | 5 | |
| | 1. Các nội dung để Nhân dân giám sát | 4 | - Kế hoạch giám sát. |
| | a) Tổ chức giám sát từ 04 (bốn) nội dung trở lên | 4 | - Báo cáo hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng. |
| | b) Tổ chức giám sát 03 (ba) nội dung | 3 | |
| | c) Tổ chức giám sát 02 (hai) nội dung | 2 | |

| | | |
|--|---|--|
| d) Tổ chức giám sát 01 (một) nội dung | 1 | liệu được Ủy ban nhân dân cấp xã cung cấp cho Ban Thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng. |
| đ) Không tổ chức giám sát | 0 | |
| 2. Cung cấp đầy đủ, kịp thời các thông tin, tài liệu cần thiết cho Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng | 1 | |

Trong đó, các Kế hoạch do Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành để triển khai các hoạt động tại chỉ tiêu 2, chỉ tiêu 3 và chỉ tiêu 4 của tiêu chí này được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân chủ ở xã, phường, thị trấn.

Trong trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành 01 (một) Kế hoạch chung để triển khai các nội dung trên thì vẫn được coi là tài liệu đánh giá, chấm điểm các chỉ tiêu 2, chỉ tiêu 3 và chỉ tiêu 4 của tiêu chí này.

5. Tiêu chí 5: Tổ chức tiếp công dân, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo, thủ tục hành chính; bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội

Tiêu chí 5 nhằm đánh giá, đo lường mức độ bảo đảm các điều kiện cần thiết; trách nhiệm thực hiện các hoạt động công vụ nhằm nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước trong tiếp công dân, giải quyết phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo, thủ tục hành chính, bảo đảm các quyền, lợi ích hợp pháp của người dân và doanh nghiệp; đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ công vụ, trách nhiệm nêu gương của cán bộ, công chức cấp xã. Đồng thời cũng phản ánh, đánh giá thực trạng và đo lường khả năng, mức độ đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tại địa bàn của chính quyền cấp xã.

Tiêu chí này gồm 04 chỉ tiêu như sau:

- *Chỉ tiêu 1:* Tổ chức tiếp công dân, tiếp nhận, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo theo đúng quy định pháp luật về tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo;

- *Chỉ tiêu 2:* Tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo đúng

quy định pháp luật về giải quyết thủ tục hành chính;

- *Chỉ tiêu 3*: Không có cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

- *Chỉ tiêu 4*: Đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” theo đúng quy định pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

Tiêu chí này có điểm số tối đa là 25 điểm trên tổng số 100 điểm của Bộ tiêu chí xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Nội dung, cách tính điểm được hướng dẫn như sau:

| Tiêu chí, chỉ tiêu | Nội dung, cách tính điểm | Điểm số tối đa | Tài liệu đánh giá |
|--------------------|--|----------------|---|
| Tiêu chí 5 | Tổ chức tiếp công dân, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo, thủ tục hành chính; bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội | 25 | |
| Chỉ tiêu 1 | Tổ chức tiếp công dân, tiếp nhận, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo theo đúng quy định pháp luật về tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo | 7 | <ul style="list-style-type: none"> - Hình ảnh về địa điểm tiếp công dân. - Nội quy tiếp công dân, lịch tiếp công dân. |
| | 1. Tổ chức tiếp công dân | 3 | <ul style="list-style-type: none"> - Quyết định hoặc văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phân công cán bộ, công chức làm công tác tiếp công dân. - Sổ tiếp công dân |
| | a) Có nội quy tiếp công dân | 0,5 | |
| | b) Bố trí địa điểm, các điều kiện cần thiết, phân công người tiếp công dân; niêm yết công khai lịch tiếp công dân của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tại trụ sở | 0,5 | |
| | c) Thực hiện đầy đủ, đúng | 1 | |

| | | |
|--|------|---|
| trách nhiệm tiếp công dân tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã (ít nhất 01 ngày trong 01 tuần) và tiếp công dân đột xuất (nếu có) | | hoặc thông tin trên cơ sở dữ liệu quốc gia về tiếp công dân hoặc thông tin trên phần mềm quản lý tiếp công dân. |
| d) Phối hợp, xử lý kịp thời vụ việc nhiều người cùng khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về một nội dung; bảo đảm an toàn, trật tự cho hoạt động tiếp công dân | 1 | - Văn bản hướng dẫn, trả lời kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo hoặc Quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo. |
| 2. Tiếp nhận, giải quyết kiến nghị, phản ánh <i>Tỷ lệ % = (Tổng số kiến nghị, phản ánh được giải quyết đúng quy định pháp luật/Tổng số kiến nghị, phản ánh đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận) x 100</i> <i>(Trong năm đánh giá không có kiến nghị, phản ánh được tính 02 điểm)</i> | 2 | - Báo cáo kết quả về tổ chức tiếp công dân, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo. |
| a) Đạt 100% | 2 | |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 1,5 | |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 1 | |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 | |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 | |
| e) Dưới 50% | 0 | |
| 3. Tiếp nhận, giải quyết khiếu | 2 | |

| | | | |
|-------------------|--|----------|---|
| | <p>nại, tố cáo</p> <p><i>Tỷ lệ % = (Tổng số khiếu nại, tố cáo được giải quyết đúng quy định pháp luật/Tổng số khiếu nại, tố cáo đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận) x 100</i></p> <p><i>(Trong năm đánh giá không có khiếu nại, tố cáo được tính 02 điểm)</i></p> | | |
| | a) Đạt 100% | 2 | |
| | b) Từ 90% đến dưới 100% | 1,5 | |
| | c) Từ 80% đến dưới 90% | 1 | |
| | d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 | |
| | đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 | |
| | e) Dưới 50% | 0 | |
| Chỉ tiêu 2 | <p>Tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo đúng quy định pháp luật về giải quyết thủ tục hành chính</p> <p><i>Tỷ lệ % = (Tổng số hồ sơ thủ tục hành chính được giải quyết đúng quy định pháp luật/Tổng số hồ sơ thủ tục hành chính đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận) x 100</i></p> | 7 | Sổ theo dõi việc giải quyết thủ tục hành chính của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc số liệu được trích xuất từ hệ thống thông tin một cửa điện tử (đối với những xã, phường, thị trấn đã vận hành hệ thống thông tin một cửa điện tử). |
| | a) Đạt 100% | 7 | |
| | b) Từ 95% đến dưới 100% | 6 | |

| | | | |
|-------------------|---|----------|--|
| | c) Từ 90% đến dưới 95% | 5 | |
| | d) Từ 85% đến dưới 90% | 4 | |
| | đ) Từ 80% đến dưới 85% | 3 | |
| | e) Từ 75% đến dưới 80% | 2 | |
| | g) Từ 70% đến dưới 75% | 1 | |
| | h) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 | |
| | i) Dưới 50% | 0 | |
| Chỉ tiêu 3 | Không có cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự | 5 | - Quyết định kỷ luật hành chính cán bộ, công chức của cơ quan có thẩm quyền có hiệu lực pháp luật. - Quyết định khởi tố bị can đối với cán bộ, công chức của cơ quan có thẩm quyền có hiệu lực pháp luật. |
| | a) Không có cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự | 5 | |
| | b) Có cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự | 0 | |
| Chỉ tiêu 4 | Đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” theo đúng quy định pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội | 6 | Văn bản của cơ quan có thẩm quyền công nhận xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”. |

III. HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT (Điều 5 Thông tư số 09/2021/TT-BTP)

1. Thành phần Hội đồng

Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật (sau đây gọi chung là

Hội đồng) có cơ cấu thành phần cụ thể như sau:

a. Chủ tịch Hội đồng: Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện;

b. Phó Chủ tịch Hội đồng: Trưởng Phòng Tư pháp; mời đại diện lãnh đạo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện làm Phó Chủ tịch Hội đồng;

c. Ủy viên Hội đồng: Đại diện lãnh đạo các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện có liên quan đến các tiêu chí, chỉ tiêu; đại diện lãnh đạo Công an cấp huyện; mời đại diện lãnh đạo Ban Dân vận, Ban Tuyên giáo cấp huyện tham gia Hội đồng;

d. Thư ký Hội đồng: Công chức Phòng Tư pháp.

Số lượng thành viên Hội đồng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định nhưng không quá 15 người. Thành viên Hội đồng làm việc theo chế độ kiêm nhiệm.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng

Hội đồng tư vấn, giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

(a) Thẩm định, đánh giá hồ sơ, kết quả chấm điểm các tiêu chí, chỉ tiêu và điều kiện công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật;

(b) Tư vấn các sáng kiến, giải pháp nâng cao hiệu quả, xử lý hạn chế, tồn tại, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu;

(c) Thực hiện nhiệm vụ khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện giao.

3. Nhiệm vụ của thành viên Hội đồng

(a) Thẩm định, tham gia ý kiến về hồ sơ, kết quả chấm điểm các tiêu chí, chỉ tiêu và điều kiện công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật;

(b) Tư vấn các sáng kiến, giải pháp và việc tổ chức thực hiện các sáng kiến, giải pháp đối với các tiêu chí, chỉ tiêu;

(c) Tham dự đầy đủ cuộc họp Hội đồng. Trường hợp không thể

tham dự cuộc họp mà có lý do chính đáng thì phải gửi ý kiến bằng văn bản về các nội dung quy định tại điểm a và điểm b khoản 4 Điều 5 Thông tư số 09/2021/TT-BTP¹ cho Phòng Tư pháp tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Hội đồng;

(d) Chủ tịch Hội đồng chỉ đạo, điều phối hoạt động chung và triệu tập, chủ trì cuộc họp Hội đồng. Phó Chủ tịch Hội đồng có nhiệm vụ chủ trì cuộc họp và thực hiện các công việc do Chủ tịch Hội đồng ủy quyền khi vắng mặt.

4. Cuộc họp của Hội đồng

Cuộc họp Hội đồng được tiến hành khi có ít nhất 2/3 (hai phần ba) tổng số thành viên tham dự. Tại cuộc họp, thành viên Hội đồng tư vấn, thẩm định, thông qua các nội dung cần xin ý kiến Hội đồng. Kết quả cuộc họp được lập thành biên bản có chữ ký xác nhận của người chủ trì cuộc họp Hội đồng và Thư ký Hội đồng.

5. Trách nhiệm của Phòng Tư pháp

Phòng Tư pháp có trách nhiệm tham mưu, giúp Chủ tịch Hội đồng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

(a) Đề nghị thành lập, kiện toàn Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật;

(b) Bảo đảm sự phối hợp, trao đổi thông tin giữa thành viên Hội đồng với Phòng Tư pháp trong quá trình thực hiện nhiệm vụ;

(c) Chuẩn bị tài liệu, nội dung cuộc họp Hội đồng và gửi các thành viên Hội đồng chậm nhất 03 (ba) ngày làm việc trước ngày tổ chức cuộc họp;

(d) Tiếp thu, hoàn thiện các tài liệu trong hồ sơ đề nghị công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; tổng hợp đề xuất của thành viên Hội đồng đề Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định;

¹ (1) Thẩm định, tham gia ý kiến về hồ sơ, kết quả chấm điểm các tiêu chí, chỉ tiêu và điều kiện công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; (2) Tư vấn các sáng kiến, giải pháp và việc tổ chức thực hiện các sáng kiến, giải pháp đối với các tiêu chí, chỉ tiêu.

(đ) Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức triển khai hoặc báo cáo, đề xuất cơ quan có thẩm quyền các giải pháp nâng cao hiệu quả, xử lý hạn chế, tồn tại, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu;

(e) Thực hiện việc lưu trữ hồ sơ, tài liệu phục vụ hoạt động tư vấn, thẩm định của Hội đồng theo quy định của pháp luật về văn thư, lưu trữ.

IV. ĐIỀU KIỆN CÔNG NHẬN XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT (Điều 4 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg)

Xã, phường, thị trấn được công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật khi có đủ các điều kiện sau đây:

- (1) Tổng số điểm của các tiêu chí đạt từ 80 điểm trở lên;
- (2) Tổng số điểm của từng tiêu chí đạt từ 50% số điểm tối đa trở lên;
- (3) Trong năm đánh giá, không có cán bộ, công chức là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền xã, phường, thị trấn bị xử lý kỷ luật hành chính do vi phạm pháp luật trong thi hành công vụ hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự”.

So với quy định trước đây, Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg đã bỏ 01 (một) điều kiện về kết quả đánh giá sự hài lòng của người dân về thực hiện thủ tục hành chính tại cấp xã; điều kiện về điểm số của các tiêu chí được điều chỉnh phù hợp theo hướng không quy định điểm số theo phân loại cấp xã loại I, loại II, loại III mà áp dụng điểm số chung để đảm bảo tính công bằng trong thụ hưởng, thực hiện quyền, lợi ích của người dân; điều kiện về cán bộ, công chức vi phạm pháp luật được điều chỉnh theo hướng tập trung vào người đứng đầu cấp ủy, chính quyền cấp xã.

V. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC ĐÁNH GIÁ, CÔNG NHẬN XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT (Điều 5 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg, Điều 3 Thông tư số 09/2021/TT-BTP)

1. Việc đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được thực hiện hàng năm, tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm đánh giá.

2. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn tổ chức triển khai việc tự

chấm điểm các tiêu chí, chỉ tiêu và đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy trình sau đây:

a. Các công chức chuyên môn cấp xã theo dõi các tiêu chí, chỉ tiêu tự chấm điểm, tổng hợp kết quả; lấy ý kiến và tổng hợp kết quả đánh giá hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại cơ sở; chuẩn bị tài liệu đánh giá; đề xuất giải pháp khắc phục tồn tại, hạn chế trong thực hiện tiêu chí, chỉ tiêu (nếu có);

b. Xây dựng dự thảo Báo cáo đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu; thông tin, số liệu của Báo cáo đánh giá và Bản tổng hợp điểm số được tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm đánh giá, đối với chỉ tiêu 4 của tiêu chí 5 thì sử dụng kết quả công nhận đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an;

c. Niêm yết công khai dự thảo Báo cáo đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu tại trụ sở làm việc của Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời hạn ít nhất 05 (năm) ngày; đăng tải trên Cổng (hoặc Trang) thông tin điện tử trong thời hạn ít nhất 05 (năm) ngày hoặc thông báo trên Đài truyền thanh cấp xã (nếu có) ít nhất 03 (ba) lần trong thời hạn ít nhất 05 (năm) ngày;

d. Tổng hợp, tiếp thu, giải trình đầy đủ, khách quan ý kiến của Nhân dân, kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân (nếu có) về Báo cáo đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu và các vấn đề khác liên quan đến việc chấm điểm, đánh giá xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật;

đ. Tổ chức cuộc họp xem xét, đánh giá, thống nhất kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của xã, phường, thị trấn. Cuộc họp do đại diện lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì. Thành phần cuộc họp bao gồm các công chức chuyên môn được giao theo dõi các tiêu chí, chỉ tiêu; đại diện Công an cấp xã; đại diện lãnh đạo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã; Trưởng thôn; Tổ trưởng tổ dân phố, khu phố, khối phố;

e. Căn cứ kết quả cuộc họp, nếu xã, phường, thị trấn đáp ứng đầy đủ các điều kiện công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật quy định tại

Điều 4 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg thì Ủy ban nhân dân cấp xã gửi hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (bằng bản giấy hoặc bản điện tử) đến Phòng Tư pháp huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương trước ngày 10 tháng 01 của năm liền kề sau năm đánh giá. Hồ sơ bao gồm:

- (1) Báo cáo đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật;
- (2) Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu;
- (3) Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của tổ chức, cá nhân về kết quả tự đánh giá, chấm điểm các tiêu chí, chỉ tiêu (nếu có);
- (4) Văn bản đề nghị công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật;
- (5) Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

Đối với xã, phường, thị trấn chưa đủ điều kiện công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật thì Ủy ban nhân dân cấp xã gửi Báo cáo đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu (bằng bản giấy hoặc bản điện tử) trước ngày 10 tháng 01 của năm liền kề sau năm đánh giá để Phòng Tư pháp tổng hợp, lập danh sách xã, phường, thị trấn chưa đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức đánh giá, xem xét, quyết định công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy trình sau đây:

a. Phòng Tư pháp tiếp nhận, rà soát, kiểm tra hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của xã, phường, thị trấn; yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp xã bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu liên quan (nếu có). Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu chậm nhất trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu;

b. Tổ chức cuộc họp Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật hoặc lấy ý kiến bằng văn bản của các thành viên Hội đồng để tư vấn, thẩm định hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của xã, phường, thị trấn;

c. Căn cứ kết quả tư vấn, thẩm định của Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật, Phòng Tư pháp hoàn thiện hồ sơ và trình Chủ tịch

Ủy ban nhân dân cấp huyện (bằng bản giấy hoặc bản điện tử) xem xét, quyết định công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

Hồ sơ trình bao gồm: Hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của xã, phường, thị trấn; Báo cáo thẩm định của Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật kèm theo biên bản cuộc họp hoặc Bản tổng hợp ý kiến thẩm định của thành viên Hội đồng (nếu không tổ chức cuộc họp); Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu của từng xã, phường, thị trấn do Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật thẩm định; dự thảo Quyết định công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật kèm theo danh sách xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và danh sách xã, phường, thị trấn chưa đạt chuẩn tiếp cận pháp luật;

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và công bố kết quả xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trước ngày 10 tháng 02 của năm liền kề sau năm đánh giá. Việc công bố kết quả thực hiện trên Cổng (hoặc Trang) thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp huyện trong thời hạn không quá 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày ký quyết định công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

VI. TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC (Điều 6 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg, Điều 6 Thông tư số 09/2021/TT-BTP)

1. Ủy ban nhân dân tỉnh

a. Chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức thực hiện Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg, Thông tư số 09/2021/TT-BTP tại địa phương; phân công cơ quan chuyên môn làm đầu mối theo dõi, tham mưu thực hiện; bảo đảm kinh phí thực hiện nhiệm vụ đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật;

b. Căn cứ kết quả thực tế của việc đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật hàng năm, chỉ đạo các giải pháp khắc phục tồn tại, hạn chế, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật;

c. Xác định rõ trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong trường hợp xã, phường, thị trấn chưa đạt chuẩn tiếp cận pháp luật hoặc việc đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp

luật không đúng quy định pháp luật;

d. Sơ kết, tổng kết, biểu dương, khen thưởng tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật tại địa phương;

đ. Hàng năm, tổng hợp, báo cáo Bộ Tư pháp về kết quả đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, các giải pháp bảo đảm tính thực chất, nâng cao hiệu quả công tác đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trước ngày 20 tháng 02 của năm liền kề sau năm đánh giá để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện các nhiệm vụ được giao và tổ chức kiểm tra, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm trong thực hiện Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg tại địa phương.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện

Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo các Phòng chuyên môn trực thuộc tham mưu, giúp việc đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định của Thông tư số 09/2021/TT-BTP; tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật tại địa phương về Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 15 tháng 02 của năm liền kề sau năm đánh giá để tổng hợp, báo cáo Bộ Tư pháp.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã

Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo, tổ chức thực hiện tại địa phương; phân công các công chức chuyên môn theo dõi thường xuyên, chấm điểm, đánh giá từng tiêu chí, chỉ tiêu gắn với trách nhiệm, nhiệm vụ của công chức.

5. Cơ quan đầu mối tham mưu

Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp, công chức Tư pháp - Hộ tịch là đầu mối tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp chỉ đạo, hướng dẫn, thực hiện, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện tại địa phương.

Khi có kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo về các vấn đề liên

quan đến đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trên địa bàn, Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp, công chức Tư pháp - Hộ tịch kịp thời báo cáo, tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp kiểm tra, chỉ đạo, phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan xử lý kịp thời theo quy định của pháp luật./.

Phần thứ hai

Các biểu mẫu phục vụ công tác đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

1. Biểu mẫu phục vụ việc đánh giá, đề nghị công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện

a) Mẫu 01: Báo cáo đánh giá kết quả và đề nghị công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
(PHƯỜNG, THỊ ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC
TRẦN)...

Số: /BC-UBND

..., ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO

Đánh giá kết quả và đề nghị công nhận xã (phường, thị trấn).... đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

I. Kết quả đánh giá đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

1. Về chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức thực hiện

2. Kết quả tự chấm điểm, đánh giá các tiêu chí, chỉ tiêu

a) Đối với tiêu chí 1:

- Số chỉ tiêu đạt điểm tối đa:/02 chỉ tiêu.

- Số chỉ tiêu đạt từ 50% số điểm tối đa trở lên:/02 chỉ tiêu.

- Số chỉ tiêu đạt điểm 0:/02 chỉ tiêu.

- Số điểm đạt được của tiêu chí:/10 điểm.

b) Đối với tiêu chí 2:

- Số chỉ tiêu đạt điểm tối đa:/06 chỉ tiêu.
- Số chỉ tiêu đạt từ 50% số điểm tối đa trở lên:/06 chỉ tiêu.
- Số chỉ tiêu đạt điểm 0:/06 chỉ tiêu.
- Số điểm đạt được của tiêu chí:/30 điểm.

c) Đối với tiêu chí 3:

- Số chỉ tiêu đạt điểm tối đa:/03 chỉ tiêu.
- Số chỉ tiêu đạt từ 50% số điểm tối đa trở lên:/03 chỉ tiêu.
- Số chỉ tiêu đạt điểm 0:/03 chỉ tiêu.
- Số điểm đạt được của tiêu chí:/15 điểm.

d) Đối với tiêu chí 4:

- Số chỉ tiêu đạt điểm tối đa:/05 chỉ tiêu.
- Số chỉ tiêu đạt từ 50% số điểm tối đa trở lên:/05 chỉ tiêu.
- Số chỉ tiêu đạt điểm 0:/05 chỉ tiêu.
- Số điểm đạt được của tiêu chí:/20 điểm.

đ) Đối với tiêu chí 5:

- Số chỉ tiêu đạt điểm tối đa:/04 chỉ tiêu.
- Số chỉ tiêu đạt từ 50% số điểm tối đa trở lên:/04 chỉ tiêu.
- Số chỉ tiêu đạt điểm 0:/04 chỉ tiêu.
- Số điểm đạt được của tiêu chí:/25 điểm.

3. Mức độ đáp ứng các điều kiện công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

- a) Số tiêu chí đạt từ 50% số điểm tối đa trở lên:/05 tiêu chí.
- b) Tổng điểm số đạt được của các tiêu chí:/100 điểm (sau khi làm tròn).
- c) Trong năm đánh giá, không có cán bộ, công chức là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền cấp xã bị xử lý kỷ luật hành chính do vi phạm pháp luật trong thi hành công vụ hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

- Nêu rõ có hoặc không có cán bộ, công chức là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền cấp xã bị xử lý kỷ luật hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

- Nếu có, phải nêu rõ số lượng cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật, bị truy cứu trách nhiệm hình sự, hành vi vi phạm, hình thức kỷ luật, quyết định xử lý kỷ luật của cơ quan có thẩm quyền hoặc quyết định khởi tố của cơ quan có thẩm quyền, nếu đã có bản án, quyết định của Tòa án thì nêu số, ngày, tháng, năm ký, người có thẩm quyền ký, ngày, tháng, năm có hiệu lực pháp luật.

d) Mức độ đáp ứng các điều kiện công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật: Đáp ứng được/03 điều kiện.

II. Những thuận lợi, khó khăn trong thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu và đánh giá xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; đề xuất giải pháp khắc phục

1. Thuận lợi
2. Tồn tại, hạn chế, khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân
3. Đề xuất, kiến nghị các giải pháp khắc phục

III. Mục tiêu, kế hoạch thực hiện

1. Mục tiêu thực hiện
2. Kế hoạch thực hiện (những nội dung, tiêu chí, chỉ tiêu cần nâng cao chất lượng, đảm bảo thực chất kết quả xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật)

IV. Đề nghị công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật)

Ủy ban nhân dân xã (phường, thị trấn) kính đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện (quận, thị xã...), tỉnh xem xét, quyết định công nhận xã (phường, thị trấn) đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm

Kèm theo báo cáo này gồm có:

1. Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu;

2. Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của Nhân dân, kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân về kết quả đánh giá đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (nếu có);

3. Tài liệu khác có liên quan (nếu có).

Nơi nhận:

- UBND huyện (quận, thị xã);
-
- Lưu: VT,...

CHỦ TỊCH

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

b) Mẫu 02: Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
(PHƯỜNG, THỊ ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC
TRẦN)...

..., ngày ... tháng ... năm ...

BẢN TỔNG HỢP ĐIỂM SỐ CỦA CÁC TIÊU CHÍ, CHỈ TIÊU

| Tiêu chí, chỉ tiêu | Nội dung | Điểm số tối đa | Căn cứ chấm điểm | | Điểm số tự chấm | Chữ ký của công chức phụ trách |
|--------------------|--|----------------|-----------------------|--------------------|-----------------|--------------------------------|
| | | | Số liệu thực hiện (1) | Tỷ lệ đạt được (2) | | |
| Tiêu chí 1 | Ban hành văn bản theo thẩm quyền để tổ chức và bảo đảm thi hành Hiến pháp và pháp luật trên địa bàn | 10 | | | | |
| Chỉ tiêu 1 | Ban hành đầy đủ, đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật được cơ quan có thẩm quyền giao | 3 | | | | |
| | 1. Ban hành đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật được giao trong năm đánh giá | 1 | | | | |
| | a) Ban hành đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật | 1 | | | | |
| | b) Không ban hành từ 01 | 0 | | | | |

| | | | | | |
|-------------------|---|----------|--|--|--|
| | (một) văn bản quy phạm pháp luật trở lên | | | | |
| | 2. Ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật được giao trong năm đánh giá | 2 | | | |
| | a) Ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật | 2 | | | |
| | b) Ban hành từ 01 (một) văn bản quy phạm pháp luật trở lên trái pháp luật và bị cơ quan có thẩm quyền xử lý | 0 | | | |
| Chỉ tiêu 2 | | | | | |
| Tiêu chí 2 | | ... | | | |
| | | ... | | | |
| Tiêu chí 3 | | ... | | | |
| | | ... | | | |
| Tiêu chí 4 | | ... | | | |
| | | ... | | | |
| Tiêu chí 5 | | ... | | | |
| | | ... | | | |
| Chỉ tiêu 4 | Đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” theo đúng quy định pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội | 6 | | | |

| | | | | | |
|---|---|--|--|--|--|
| 1. Đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” | 6 | | | | |
| 2. Không đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” | 0 | | | | |
| Tổng điểm (3) | | | | | |

Ghi chú:

(1) Cung cấp số liệu thể hiện kết quả đạt được của các nội dung chỉ tiêu.

Ví dụ 1: Chỉ tiêu 1, tiêu chí 1: Trong năm đánh giá, chính quyền cấp xã đã ban hành 03 văn bản quy phạm pháp luật trong tổng số 05 văn bản quy phạm pháp luật được giao, số liệu thực hiện ghi là 3/5.

Ví dụ 2: Nội dung 1, chỉ tiêu 2, tiêu chí 2: Trong năm đánh giá, chính quyền cấp xã đã tiếp nhận, giải quyết đúng thời hạn 18 yêu cầu cung cấp thông tin trong tổng số 20 yêu cầu đủ điều kiện cung cấp thông tin, số liệu thực hiện ghi là 18/20.

Ví dụ 3: Chỉ tiêu 2, tiêu chí 5: Trong năm đánh giá, chính quyền cấp xã đã giải quyết đúng quy định pháp luật 270 hồ sơ thủ tục hành chính trong tổng số 300 hồ sơ thủ tục hành chính đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận, số liệu thực hiện ghi là 270/300.

(2) Cung cấp tỷ lệ đạt được của các nội dung chỉ tiêu xác định theo tỷ lệ %.

Ví dụ: Chỉ tiêu 2, tiêu chí 5: Trong năm đánh giá, chính quyền cấp xã đã giải quyết đúng quy định pháp luật 270 hồ sơ thủ tục hành chính trong tổng số 300 hồ sơ thủ tục hành chính đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận, tỷ lệ đạt được ghi là 90% (tỷ lệ % = $270/300 \times 100$).

(3) Nếu tổng điểm có giá trị thập phân dưới 0,5 điểm thì làm tròn xuống số nguyên gần nhất, nếu có giá trị thập phân từ 0,5 điểm trở lên thì làm tròn lên số nguyên gần nhất./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

NGƯỜI THỰC HIỆN
(Ký và ghi rõ họ tên)

c) Mẫu 03: Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của Nhân dân, kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân về kết quả đánh giá đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
(PHƯỜNG, THỊ TRẤN)... **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

.....
.....
..., ngày ... tháng ... năm ...

**BẢN TỔNG HỢP, TIẾP THU, GIẢI TRÌNH Ý KIẾN CỦA
NHÂN DÂN, KIẾN NGHỊ, PHẢN ÁNH CỦA TỔ CHỨC, CÁ
NHÂN VỀ KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN
PHÁP LUẬT**

Trên cơ sở ý kiến của Nhân dân, kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân về kết quả đánh giá đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trên địa bàn, Ủy ban nhân dân xã (phường, thị trấn) tổng hợp, tiếp thu, giải trình như sau:

| STT | Nội dung ý kiến, kiến nghị, phản ánh | Họ, tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân | Tiếp thu/ Không tiếp thu | | Giải trình | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------|----------------|------------|---------|
| | | | Tiếp thu | Không tiếp thu | | |
| 1 | | | | | | |
| 2 | | | | | | |
| 3 | | | | | | |
| ... | | | | | | |
| ... | | | | | | |

CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

NGƯỜI THỰC HIỆN
(Ký và ghi rõ họ tên)

d) Mẫu 04: Phiếu lấy ý kiến, bản tổng hợp kết quả đánh giá về hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại cơ sở

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
(PHƯỜNG, THỊ TRẤN)... **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày ... tháng ... năm ...

PHIẾU LẤY Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ

Về hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại cơ sở

| STT | Tên hình thức, mô hình (1); nội dung đánh giá | Ý kiến đánh giá (2) | | Ghi chú |
|------------|--|---------------------------------|---------------------------------------|----------------|
| 1 | Hình thức, mô hình: | | | |
| a | Được triển khai trên toàn địa bàn | <input type="checkbox"/> Đồng ý | <input type="checkbox"/> Không đồng ý | |
| b | Được duy trì thường xuyên, liên tục | <input type="checkbox"/> Đồng ý | <input type="checkbox"/> Không đồng ý | |
| c | Có khả năng nhân rộng | <input type="checkbox"/> Đồng ý | <input type="checkbox"/> Không đồng ý | |
| 2 | Hình thức, mô hình: | | | |
| a | Được triển khai trên toàn địa bàn | <input type="checkbox"/> Đồng ý | <input type="checkbox"/> Không đồng ý | |
| b | Được duy trì thường xuyên, liên tục | <input type="checkbox"/> Đồng ý | <input type="checkbox"/> Không đồng ý | |
| c | Có khả năng nhân rộng | <input type="checkbox"/> Đồng ý | <input type="checkbox"/> Không đồng ý | |
| ... | | | | |

Ghi chú:

- (1) Tên hình thức, mô hình tại mục 1, mục 2 do Ủy ban nhân dân cấp xã cung cấp.
- (2) Ý kiến đánh giá của đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã, đại diện các thôn, tổ dân phố được thực hiện bằng cách tích dấu X vào ô lựa chọn.

NGƯỜI ĐÁNH GIÁ

(Ký và ghi rõ họ tên)

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
(PHƯỜNG, THỊ TRẤN)... **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày ... tháng ... năm ...

BẢN TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ

Về hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại cơ sở

1. Tổng số hình thức, mô hình đưa ra lấy ý kiến đánh giá:

2. Tổng số ý kiến đánh giá:

.....

3. Kết quả tổng hợp:

| STT | Tên hình thức, mô hình (1); nội dung đánh giá | Kết quả đánh giá | | | |
|----------|--|------------------|--------------------|------------------------|--------------------------|
| | | Số ý kiến đồng ý | Tỷ lệ % đồng ý (2) | Số ý kiến không đồng ý | Tỷ lệ % không đồng ý (3) |
| 1 | Hình thức, mô hình: | | | | |
| a | Được triển khai trên toàn địa bàn | | | | |
| b | Được duy trì thường xuyên, liên tục | | | | |
| c | Có khả năng nhân rộng | | | | |
| 2 | Hình thức, mô hình: | | | | |
| a | Được triển khai trên toàn | | | | |

| | | | | | |
|-----|-------------------------------------|--|--|--|--|
| | địa bàn | | | | |
| b | Được duy trì thường xuyên, liên tục | | | | |
| c | Có khả năng nhân rộng | | | | |
| ... | | | | | |

Ghi chú:

- (1) Tên hình thức, mô hình tại mục 1, mục 2 do Ủy ban nhân dân cấp xã cung cấp.
- (2) Tỷ lệ % = Số ý kiến đồng ý/Tổng số ý kiến đánh giá x 100.
- (3) Tỷ lệ % = Số ý kiến không đồng ý/Tổng số ý kiến đánh giá x 100.

CHỦ TỊCH

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

NGƯỜI TỔNG HỢP

(Ký và ghi rõ họ tên)

2. Biểu mẫu phục vụ việc đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật do Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện

a) Mẫu 05: Biên bản cuộc họp Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
(QUẬN, THỊ XÃ,...)...
HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ
CHUẨN TIẾP CẬN
PHÁP LUẬT

Số: .../BB-HĐTCPL

..., ngày ... tháng ... năm ...

BIÊN BẢN

Họp Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật

Thời gian: ... giờ ... ngày... tháng... năm ...

Địa điểm:

Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật huyện (quận, thị xã...) tiến hành họp tư vấn, thẩm định đề nghị công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm

1. Thành phần tham dự

Hội đồng có thành viên tham dự (vắng ...), bao gồm:

- Đồng chí: ... - Chủ trì cuộc họp;
- Đồng chí ... - Thư ký cuộc họp;
- Các Ủy viên: người.

2. Nội dung cuộc họp

a) Các nội dung tư vấn, thẩm định của Hội đồng

- Kết quả chấm điểm các tiêu chí, chỉ tiêu; kết quả đánh giá đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của xã, phường, thị trấn trên địa bàn.

- Các sáng kiến, giải pháp nâng cao hiệu quả, xử lý hạn chế, tồn tại, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu.

- Các nội dung, vấn đề khác có liên quan thuộc nhiệm vụ của Hội đồng theo quy định.

b) Ý kiến của thành viên Hội đồng (tổng hợp đầy đủ, cụ thể ý kiến của từng thành viên Hội đồng tham dự cuộc họp, ý kiến bằng văn bản của thành viên Hội đồng không tham gia dự cuộc họp).

c) Ý kiến của Chủ tịch Hội đồng

Căn cứ vào ý kiến, kết quả thảo luận của các thành viên Hội đồng, Chủ tịch Hội đồng có ý kiến về:

- Các nội dung, vấn đề thuộc nhiệm vụ của thành viên Hội đồng.

- Số lượng thành viên Hội đồng/tổng số thành viên Hội đồng nhất trí trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật đối với ... xã, phường, thị trấn/tổng số xã, phường, thị trấn trên địa bàn.

- Giao Phòng Tư pháp cấp huyện hoàn thiện Biên bản họp Hội đồng, hồ sơ, tài liệu liên quan trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định.

Cuộc họp kết thúc vào lúc ... giờ ngày ... tháng ... năm....

Biên bản này được lập thành ... bản, gửi.... và lưu giữ tại...

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG

(Ký và ghi rõ họ tên)

TM. HỘI ĐỒNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

(Ký và ghi rõ họ tên)

b) Mẫu 06: Phiếu lấy ý kiến, bản tổng hợp ý kiến thẩm định của thành viên Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 HUYỆN **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
 (QUẬN, THỊ XÃ,...)....
HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ
CHUẨN TIẾP CẬN
PHÁP LUẬT

..., ngày ... tháng ... năm ...

PHIẾU LẤY Ý KIẾN THẨM ĐỊNH

Thành viên Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật

Họ và tên:.....

Đơn vị công tác:

Thành phần:

1. Về kết quả chấm điểm các tiêu chí, chỉ tiêu; kết quả đánh giá đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của xã, phường, thị trấn trên địa bàn.

.....

.....

2. Về các sáng kiến, giải pháp nâng cao hiệu quả, xử lý hạn chế, tồn tại, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu:

.....

.....

3. Các nội dung, vấn đề khác có liên quan thuộc nhiệm vụ của Hội đồng theo quy định.

.....

.....

4. Nhất trí trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật đối với xã, phường, thị trấn/tổng số xã, phường, thị trấn trên địa bàn.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG
(Ký và ghi rõ họ tên)

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN
(QUẬN, THỊ XÃ,...)...
**HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ
CHUẨN TIẾP CẬN
PHÁP LUẬT**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

BẢN TỔNG HỢP Ý KIẾN THẨM ĐỊNH

Thành viên Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật

1. Tổng số thành viên Hội đồng:

2. Tổng số thành viên có ý kiến thẩm định:

3. Kết quả tổng hợp

a) Về kết quả chấm điểm các tiêu chí, chỉ tiêu; kết quả đánh giá đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của xã, phường, thị trấn trên địa bàn.

.....

.....

b) Về các sáng kiến, giải pháp nâng cao hiệu quả, xử lý hạn chế, tồn tại, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu:

.....

.....

c) Các nội dung, vấn đề khác có liên quan thuộc nhiệm vụ của Hội đồng theo quy định.

.....

.....

d) Số lượng thành viên Hội đồng/tổng số thành viên Hội đồng nhất trí trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật đối với xã, phường, thị trấn/tổng số xã, phường, thị trấn trên địa bàn.

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG
(Ký và ghi rõ họ tên)

TM. HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
(Ký và ghi rõ họ tên)

c) Mẫu 07: Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu do Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật thẩm định

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 HUYỆN
 (QUẬN, THỊ XÃ,...)...
HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ
CHUẨN TIẾP CẬN
PHÁP LUẬT

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

**BẢN TỔNG HỢP ĐIỂM SỐ CỦA CÁC TIÊU CHÍ, CHỈ TIÊU
 CỦA XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN....**

| Tiêu chí, chỉ tiêu | Nội dung | Điểm số tối đa | Điểm số Ủy ban nhân dân cấp xã tự chăm | Điểm số thẩm định của Hội đồng | Ghi chú |
|-----------------------|---|----------------------|---|--|---------|
| Tiêu chí 1 | Ban hành văn bản theo thẩm quyền để tổ chức và bảo đảm thi hành Hiến pháp và pháp luật trên địa bàn | 10 | | | |
| Chỉ tiêu 1 | Ban hành đầy đủ, đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật được cơ quan có thẩm quyền giao | 3 | | | |
| | 1. Ban hành đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật được giao trong năm đánh giá | 1 | | | |
| | a) Ban hành đầy đủ các văn | 1 | | | |

| | | | | | |
|-------------------|---|----------|--|--|--|
| | bản quy phạm pháp luật | | | | |
| | b) Không ban hành từ 01 (một) văn bản quy phạm pháp luật trở lên | 0 | | | |
| | 2. Ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật được giao trong năm đánh giá | 2 | | | |
| | a) Ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật | 2 | | | |
| | b) Ban hành từ 01 (một) văn bản quy phạm pháp luật trở lên trái pháp luật và bị cơ quan có thẩm quyền xử lý | 0 | | | |
| Chỉ tiêu 2 | | ... | | | |
| Tiêu chí 2 | | ... | | | |
| | | ... | | | |
| Tiêu chí 3 | | ... | | | |
| | | ... | | | |
| Tiêu chí 4 | | ... | | | |
| | | ... | | | |
| Tiêu chí 5 | | ... | | | |
| | | ... | | | |
| Chỉ tiêu 4 | Đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” theo đúng quy định pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội | 6 | | | |
| | 1. Đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” | 6 | | | |

| | | | | |
|---|---|--|--|--|
| 2. Không đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” | 0 | | | |
| Tổng điểm | | | | |

TM. HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

NGƯỜI THỰC HIỆN
(Ký và ghi rõ họ tên)

d) Mẫu 08: Quyết định công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; danh sách xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; danh sách xã, phường, thị trấn chưa đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
(QUẬN, THỊ XÃ,...)... -----

Số: .../QĐ-UBND

..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Công nhận (xã phường, thị trấn) đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN (QUẬN, THỊ XÃ...)....

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTP ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật;

Căn cứ hồ sơ đề nghị công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; kết quả thẩm định của Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật ngày ...tháng ... năm ... ;

Theo đề nghị của Trường phòng Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện (quận, thị xã), tỉnh (thành phố trực thuộc trung ương) đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm (có Danh sách kèm theo).

Điều 2.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

Nơi nhận:

- Như Điều...;
-
- Lưu: VT,...

CHỦ TỊCH

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH
XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm của
Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện (quận, thị xã...))

| STT | Tên xã, phường, thị trấn (1) | Tổng điểm (2) | Điểm của từng tiêu chí | | | | | Ghi chú |
|------------|--|---------------|------------------------|------------|------------|------------|------------|---------|
| | | | Tiêu chí 1 | Tiêu chí 2 | Tiêu chí 3 | Tiêu chí 4 | Tiêu chí 5 | |
| I | Các xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật | | | | | | | |
| 1 | Xã A | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | |
| II | Các phường đạt chuẩn tiếp cận pháp luật | | | | | | | |
| 1 | Phường B | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | |
| III | Các thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật | | | | | | | |
| 1 | Thị trấn C | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | |

Ghi chú:

(1) Xếp điểm theo thứ tự từ cao xuống thấp đối với xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

(2) Tổng điểm của các tiêu chí sau khi đã làm tròn.

DANH SÁCH
XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN CHƯA ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN
PHÁP LUẬT

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm của
Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện (quận, thị xã...))

| STT | Tên xã, phường, thị trấn (1) | Tổng điểm (2) | Điểm của từng tiêu chí | | | | | Cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật |
|------------|---|------------------|------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|--|
| | | | Tiêu chí 1 | Tiêu chí 2 | Tiêu chí 3 | Tiêu chí 4 | Tiêu chí 5 | |
| I | Các xã chưa đạt chuẩn tiếp cận pháp luật | | | | | | | |
| 1 | Xã A | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | |
| II | Các phường chưa đạt chuẩn tiếp cận pháp luật | | | | | | | |
| 1 | Phường B | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | |
| III | Các thị trấn chưa đạt chuẩn tiếp cận pháp luật | | | | | | | |
| 1 | Thị trấn C | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | |

Ghi chú:

(1) Xếp điểm theo thứ tự từ cao xuống thấp đối với xã, phường, thị trấn chưa đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

(2) Tổng điểm của các tiêu chí sau khi đã làm tròn.

3. Biểu mẫu phục vụ báo cáo, theo dõi, quản lý xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật do Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

a) Mẫu 09: Bản tổng hợp thông tin, số liệu thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu trên địa bàn

I. Tổng hợp thông tin, số liệu các chỉ tiêu, nội dung xác định theo tỷ lệ % tại Phụ lục I

| STT | Địa phương | Tiêu chí 1 | Tiêu chí 2 | | | | | | | | Tiêu chí 3 | | | | Tiêu chí 4 | | | Tiêu chí 5 | | | |
|-----|------------|---|---|---------------------------------------|-------------------------------|--|---|---|--|---|--|-------------------------|-------------------|--|---|---|-----------------------------------|-----------------------------------|---|---|---|
| | | Tỷ lệ % | Tỷ lệ % | Tỷ lệ % | Tỷ lệ % | Tỷ lệ % | Tỷ lệ % | Tỷ lệ % | Tỷ lệ % | Tỷ lệ % | Tỷ lệ % | Tỷ lệ % | Tỷ lệ % | Tỷ lệ % | Tỷ lệ % | Tỷ lệ % | Tỷ lệ % | Tỷ lệ % | Tỷ lệ % | Tỷ lệ % | Tỷ lệ % |
| | | văn bản hành chính ban hành đúng quy định | thông tin công khai đúng hạn, thời điểm | thông tin công khai chính xác, đầy đủ | thông tin công khai hình thức | thông tin cung cấp theo yêu cầu đúng hạn | thông tin cung cấp theo yêu cầu chính xác, đầy đủ | thông tin cung cấp theo yêu cầu hình thức | nhiệm vụ triển khai theo kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật | nhiệm vụ triển khai phát sinh ngoài kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật | tuyên truyền viên pháp luật bồi dưỡng tập huấn kiến thức, kỹ năng phổ biến, giáo dục pháp luật | vụ, việc hòa giải thành | vụ, việc hòa giải | tổ hòa giải được hỗ trợ kinh phí theo đúng mức chi | vụ, người trợ lý là người bị buộc tội, bị hại, đương sự trong các vụ việc tham gia tố tụng được | nội dung Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp | nội dung Nhân dân bàn, biểu quyết | nội dung Nhân dân tham gia ý kiến | kiến nghị, phân tích được tiếp nhận, giải quyết đúng quy định | kiểu nại, tố cáo được tiếp nhận, giải quyết đúng quy định | thủ tục hành chính được tiếp nhận, giải quyết đúng quy định |

Phần thứ ba

Các văn bản liên quan về xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

1. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

VGP Người ký: Công Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtincnphpu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
CHINHPHU.VN Thời gian ký: 23.07.2021 16:35:04 +07:00

MT (2)

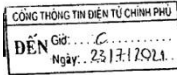
THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 25/2021/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 22 tháng 7 năm 2021



QUYẾT ĐỊNH

Quy định về xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định quy định về xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

- Quyết định này quy định nguyên tắc, tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức trong đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.
- Quyết định này áp dụng đối với xã, phường, thị trấn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện

- Lấy người dân làm trung tâm trong việc đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.
- Bảo đảm công khai, minh bạch, dân chủ, khách quan, công bằng, đúng quy định pháp luật.
- Việc đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật gắn với thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, tăng cường dân chủ ở cơ sở, vận động Nhân dân thực hiện chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

Điều 3. Tiêu chí xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

1. Tiêu chí 1: Ban hành văn bản theo thẩm quyền để tổ chức và bảo đảm thi hành Hiến pháp và pháp luật trên địa bàn

a) Chỉ tiêu 1: Ban hành đầy đủ, đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật được cơ quan có thẩm quyền giao;

b) Chỉ tiêu 2: Ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản hành chính có nội dung liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân.

2. Tiêu chí 2: Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật

a) Chỉ tiêu 1: Công khai các thông tin kịp thời, chính xác, đầy đủ theo đúng quy định pháp luật về tiếp cận thông tin và thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn;

b) Chỉ tiêu 2: Cung cấp thông tin theo yêu cầu kịp thời, chính xác, đầy đủ theo đúng quy định pháp luật về tiếp cận thông tin;

c) Chỉ tiêu 3: Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật hàng năm theo đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật;

d) Chỉ tiêu 4: Triển khai các hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại cơ sở;

đ) Chỉ tiêu 5: Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng phổ biến, giáo dục pháp luật cho tuyên truyền viên pháp luật theo đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật;

e) Chỉ tiêu 6: Bảo đảm kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện để thực hiện nhiệm vụ phổ biến, giáo dục pháp luật theo đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật.

3. Tiêu chí 3: Hòa giải ở cơ sở, trợ giúp pháp lý

a) Chỉ tiêu 1: Các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được hòa giải kịp thời, hiệu quả theo đúng quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở;

b) Chỉ tiêu 2: Hỗ trợ kinh phí cho hoạt động hòa giải ở cơ sở theo đúng quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở;

c) Chỉ tiêu 3: Thông tin, giới thiệu về trợ giúp pháp lý theo đúng quy định pháp luật về trợ giúp pháp lý.

4. Tiêu chí 4: Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn

a) Chỉ tiêu 1: Tổ chức trao đổi, đối thoại với Nhân dân theo đúng quy định pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương;

b) Chỉ tiêu 2: Tổ chức đề Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn;

c) Chỉ tiêu 3: Tổ chức đề Nhân dân bàn, biểu quyết các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn;

d) Chỉ tiêu 4: Tổ chức đề Nhân dân tham gia ý kiến các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn;

đ) Chỉ tiêu 5: Tổ chức đề Nhân dân trực tiếp hoặc thông qua Ban Thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng thực hiện giám sát các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn.

5. Tiêu chí 5: Tổ chức tiếp công dân, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo, thủ tục hành chính; bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội

a) Chỉ tiêu 1: Tổ chức tiếp công dân, tiếp nhận, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo theo đúng quy định pháp luật về tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo;

b) Chỉ tiêu 2: Tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo đúng quy định pháp luật về giải quyết thủ tục hành chính;

c) Chỉ tiêu 3: Không có cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

d) Chỉ tiêu 4: Đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” theo đúng quy định pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

6. Tổng số điểm tối đa của các tiêu chí xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật là 100 điểm. Bộ Tư pháp hướng dẫn nội dung, điểm số và cách tính điểm của các tiêu chí, chỉ tiêu quy định tại Điều này.

Điều 4. Điều kiện công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

Xã, phường, thị trấn được công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Tổng số điểm của các tiêu chí đạt từ 80 điểm trở lên;
2. Tổng số điểm của từng tiêu chí đạt từ 50% số điểm tối đa trở lên;

3. Trong năm đánh giá, không có cán bộ, công chức là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) bị xử lý kỷ luật hành chính do vi phạm pháp luật trong thi hành công vụ hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 5. Trình tự, thủ tục đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

1. Việc đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được thực hiện hàng năm, tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm đánh giá.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã tự chấm điểm, đánh giá kết quả thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu; niêm yết công khai kết quả tự chấm điểm, đánh giá; gửi hồ sơ đề nghị công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật đến Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện) trước ngày 10 tháng 01 của năm liền kế sau năm đánh giá.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật để tư vấn, thẩm định giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định công nhận và công bố xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trên Công (hoặc Trang) thông tin điện tử của cấp huyện trước ngày 10 tháng 02 của năm liền kế sau năm đánh giá.

4. Hồ sơ đề nghị công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật bao gồm:

- a) Báo cáo đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật;
- b) Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu;
- c) Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của tổ chức, cá nhân về kết quả tự đánh giá, chấm điểm các tiêu chí, chỉ tiêu (nếu có);
- d) Văn bản đề nghị công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật;
- đ) Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

5. Bộ Tư pháp hướng dẫn quy trình, biểu mẫu, tài liệu phục vụ việc đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; thành phần, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật.

Điều 6. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức**1. Bộ Tư pháp**

a) Chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện Quyết định này trong phạm vi cả nước; hàng năm, tổng hợp kết quả đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật báo cáo Thủ tướng Chính phủ;

b) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan, tổ chức có liên quan theo dõi, kiểm tra, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo, chỉ đạo xử lý vi phạm, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho địa phương theo thẩm quyền trong việc thực hiện Quyết định này;

c) Căn cứ điều kiện thực tế và kết quả xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trong phạm vi cả nước, lựa chọn địa phương để tổ chức thực hiện đánh giá sự hài lòng của người dân về hiệu quả xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật;

d) Xây dựng tài liệu, tập huấn hướng dẫn nghiệp vụ đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; xây dựng, quản lý, vận hành phần mềm đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trong phạm vi cả nước;

đ) Sơ kết, tổng kết, biểu dương, khen thưởng tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ phối hợp với Bộ Tư pháp theo dõi, kiểm tra, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho địa phương trong việc thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu thuộc trách nhiệm và phạm vi quản lý.

3. Đề nghị Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội tổ chức giám sát việc đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; phối hợp với Bộ Tư pháp theo dõi, kiểm tra, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho địa phương trong việc thực hiện tiêu chí thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn.

4. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)

a) Chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức thực hiện Quyết định này tại địa phương; phân công cơ quan chuyên môn làm đầu mối theo dõi, tham mưu thực hiện; bảo đảm kinh phí thực hiện nhiệm vụ đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật;

b) Căn cứ kết quả thực tế của việc đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật hàng năm, chỉ đạo các giải pháp khắc phục tồn tại, hạn chế, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật;

c) Xác định rõ trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong trường hợp xã, phường, thị trấn chưa đạt chuẩn tiếp cận pháp luật hoặc việc đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật không đúng quy định pháp luật;

d) Sơ kết, tổng kết, biểu dương, khen thưởng tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật tại địa phương;

đ) Hàng năm, tổng hợp, báo cáo Bộ Tư pháp về kết quả đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, các giải pháp bảo đảm tính thực chất, nâng cao hiệu quả công tác đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện các nhiệm vụ được giao và tổ chức kiểm tra, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm trong thực hiện Quyết định này tại địa phương.

Điều 7. Kinh phí thực hiện

1. Kinh phí thực hiện Quyết định này được bố trí trong dự toán chi ngân sách thường xuyên hàng năm của các cơ quan, tổ chức liên quan và các địa phương theo quy định pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện tập trung bố trí kinh phí hỗ trợ xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, xã thuộc các huyện nghèo trong triển khai thực hiện Quyết định này từ nguồn ngân sách địa phương theo quy định pháp luật về ngân sách nhà nước.

3. Khuyến khích tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân sử dụng nguồn kinh phí hợp pháp hỗ trợ các hoạt động liên quan đến việc thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

2. Quyết định số 619/QĐ-TTg ngày 08 tháng 5 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định về xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

3. Việc tổ chức đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2021 tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 619/QĐ-TTg ngày 08 tháng 5 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, PL (2). 111



Phạm Minh Chính

2. Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tư pháp

BỘ TƯ PHÁP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 09 /2021/TT-BTP

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2021

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thi hành Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

Căn cứ Nghị định số 96/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Phổ biến, giáo dục pháp luật;

Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Thông tư hướng dẫn thi hành Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Thông tư này hướng dẫn thi hành khoản 6 Điều 3, khoản 5 Điều 5 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, bao gồm: nội dung, điểm số, cách tính điểm các tiêu chí, chỉ tiêu xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (sau đây gọi chung là các tiêu chí, chỉ tiêu); tài liệu đánh giá các tiêu chí, chỉ tiêu; quy trình, biểu mẫu phục vụ việc đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; thành phần, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật;

b) Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với xã, phường, thị trấn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

Điều 2. Nội dung, điểm số, cách tính điểm các tiêu chí, chỉ tiêu; tài liệu đánh giá các tiêu chí, chỉ tiêu

1. Nội dung, điểm số, cách tính điểm các tiêu chí, chỉ tiêu; tài liệu đánh giá các tiêu chí, chỉ tiêu được thực hiện theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này (sau đây gọi chung là Phụ lục I).

2. Tổng số điểm các tiêu chí, chỉ tiêu làm căn cứ xem xét, quyết định công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được xác định theo điểm số thẩm định của Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật.

Điều 3. Quy trình đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

1. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) tổ chức triển khai việc tự chấm điểm các tiêu chí, chỉ tiêu và đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy trình sau đây:

a) Các công chức chuyên môn cấp xã theo dõi các tiêu chí, chỉ tiêu tự chấm điểm, tổng hợp kết quả; lấy ý kiến và tổng hợp kết quả đánh giá hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại cơ sở; chuẩn bị tài liệu đánh giá; đề xuất giải pháp khắc phục tồn tại, hạn chế trong thực hiện tiêu chí, chỉ tiêu (nếu có);

b) Xây dựng dự thảo Báo cáo đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu; thông tin, số liệu của Báo cáo đánh giá và Bản tổng hợp điểm số được tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm đánh giá, đối với chỉ tiêu 4 của tiêu chí 5 thì sử dụng kết quả công nhận đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an;

c) Niêm yết công khai dự thảo Báo cáo đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu tại trụ sở làm việc của Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời hạn ít nhất 05 (năm) ngày; đăng tải trên Công (hoặc Trang) thông tin điện tử trong thời hạn ít nhất 05 (năm) ngày hoặc thông báo trên Đài truyền thanh cấp xã (nếu có) ít nhất 03 (ba) lần trong thời hạn ít nhất 05 (năm) ngày;

d) Tổng hợp, tiếp thu, giải trình đầy đủ, khách quan ý kiến của Nhân dân, kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân (nếu có) về Báo cáo đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu và các vấn đề khác liên quan đến việc chấm điểm, đánh giá xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật;

đ) Tổ chức cuộc họp xem xét, đánh giá, thống nhất kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của xã, phường, thị trấn. Cuộc họp do đại diện lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì. Thành phần cuộc họp bao gồm các công chức chuyên môn được giao theo dõi các tiêu chí, chỉ tiêu; đại diện Công an cấp xã; đại diện lãnh đạo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã; Trưởng thôn, làng, bản, ấp, buôn, bon, phum, sóc (sau đây gọi chung là thôn); Tổ trưởng tổ dân phố, khu phố, khối phố, xóm, tiểu khu (sau đây gọi chung là tổ dân phố);

e) Căn cứ kết quả cuộc họp, nếu xã, phường, thị trấn đáp ứng đầy đủ các điều kiện công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật quy định tại Điều 4 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg thì Ủy ban nhân dân cấp xã gửi hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật quy định tại khoản 4 Điều 5 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg (bảng bản giấy hoặc bản điện tử) đến Phòng Tư pháp huyện, quận, thị xã, thành phố

thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp huyện) trước ngày 10 tháng 01 của năm liền kề sau năm đánh giá.

Đối với xã, phường, thị trấn chưa đủ điều kiện công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật thì Ủy ban nhân dân cấp xã gửi Báo cáo đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu (bằng bản giấy hoặc bản điện tử) trước ngày 10 tháng 01 của năm liền kề sau năm đánh giá để Phòng Tư pháp tổng hợp, lập danh sách xã, phường, thị trấn chưa đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức đánh giá, xem xét, quyết định công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy trình sau đây:

a) Phòng Tư pháp tiếp nhận, rà soát, kiểm tra hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của xã, phường, thị trấn; yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp xã bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu liên quan (nếu có). Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu chậm nhất trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu;

b) Tổ chức cuộc họp Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật hoặc lấy ý kiến bằng văn bản của các thành viên Hội đồng đề tư vấn, thẩm định hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của xã, phường, thị trấn;

c) Căn cứ kết quả tư vấn, thẩm định của Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật, Phòng Tư pháp hoàn thiện hồ sơ và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện (bằng bản giấy hoặc bản điện tử) xem xét, quyết định công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

Hồ sơ trình bao gồm: Hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của xã, phường, thị trấn; Báo cáo thẩm định của Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật kèm theo biên bản cuộc họp hoặc Bản tổng hợp ý kiến thẩm định của thành viên Hội đồng (nếu không tổ chức cuộc họp); Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu của từng xã, phường, thị trấn do Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật thẩm định; dự thảo Quyết định công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật kèm theo danh sách xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và danh sách xã, phường, thị trấn chưa đạt chuẩn tiếp cận pháp luật;

d) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và công bố kết quả xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trước ngày 10 tháng 02 của năm liền kề sau năm đánh giá. Việc công bố kết quả thực hiện trên Cổng (hoặc Trang) thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp huyện trong thời hạn không quá 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày ký quyết định công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

Điều 4. Biểu mẫu phục vụ việc đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

1. Các biểu mẫu phục vụ việc đánh giá, đề nghị công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện:

a) Báo cáo đánh giá kết quả và đề nghị công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (Mẫu 01 Phụ lục II);

b) Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu (Mẫu 02 Phụ lục II);

c) Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của Nhân dân, kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân về kết quả đánh giá đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (Mẫu 03 Phụ lục II);

d) Phiếu lấy ý kiến, bản tổng hợp kết quả đánh giá về hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại cơ sở (Mẫu 04 Phụ lục II).

2. Các biểu mẫu phục vụ việc đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật do Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện:

a) Biên bản cuộc họp Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật (Mẫu 05 Phụ lục II);

b) Phiếu lấy ý kiến, bản tổng hợp ý kiến thẩm định của thành viên Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật (Mẫu 06 Phụ lục II);

c) Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu do Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật thẩm định (Mẫu 07 Phụ lục II);

d) Quyết định công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; danh sách xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; danh sách xã, phường, thị trấn chưa đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (Mẫu 08 Phụ lục II).

3. Các biểu mẫu phục vụ báo cáo, theo dõi, quản lý xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật do Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) thực hiện:

a) Bản tổng hợp thông tin, số liệu thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu trên địa bàn (Mẫu 09 Phụ lục II);

b) Báo cáo kết quả đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (Mẫu 10 Phụ lục II).

Điều 5. Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật

1. Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật (sau đây gọi chung là Hội đồng) tư vấn, giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Thẩm định, đánh giá hồ sơ, kết quả chấm điểm các tiêu chí, chỉ tiêu và điều kiện công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật;

b) Tư vấn các sáng kiến, giải pháp nâng cao hiệu quả, xử lý hạn chế, tồn tại, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu;

c) Thực hiện nhiệm vụ khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện giao.

2. Thành phần Hội đồng:

a) Chủ tịch Hội đồng: Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng: Trưởng Phòng Tư pháp; mời đại diện lãnh đạo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện làm Phó Chủ tịch Hội đồng;

c) Ủy viên Hội đồng: Đại diện lãnh đạo các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện có liên quan đến các tiêu chí, chỉ tiêu; đại diện lãnh đạo Công an cấp huyện; mời đại diện lãnh đạo Ban Dân vận, Ban Tuyên giáo cấp huyện tham gia Hội đồng;

d) Thư ký Hội đồng: Công chức Phòng Tư pháp.

3. Số lượng thành viên Hội đồng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định nhưng không quá 15 người. Thành viên Hội đồng làm việc theo chế độ kiêm nhiệm.

4. Nhiệm vụ của thành viên Hội đồng:

a) Thẩm định, tham gia ý kiến về hồ sơ, kết quả chấm điểm các tiêu chí, chỉ tiêu và điều kiện công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật;

b) Tư vấn các sáng kiến, giải pháp và việc tổ chức thực hiện các sáng kiến, giải pháp đối với các tiêu chí, chỉ tiêu;

c) Tham dự đầy đủ cuộc họp Hội đồng. Trường hợp không thể tham dự cuộc họp mà có lý do chính đáng thì phải gửi ý kiến bằng văn bản về các nội dung quy định tại điểm a và điểm b khoản này cho Phòng Tư pháp tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Hội đồng;

d) Chủ tịch Hội đồng chỉ đạo, điều phối hoạt động chung và triệu tập, chủ trì cuộc họp Hội đồng. Phó Chủ tịch Hội đồng có nhiệm vụ chủ trì cuộc họp và thực hiện các công việc do Chủ tịch Hội đồng ủy quyền khi vắng mặt.

5. Cuộc họp Hội đồng được tiến hành khi có ít nhất 2/3 (hai phần ba) tổng số thành viên tham dự. Tại cuộc họp, thành viên Hội đồng tư vấn, thẩm định, thông qua các nội dung cần xin ý kiến Hội đồng. Kết quả cuộc họp được lập thành biên bản có chữ ký xác nhận của người chủ trì cuộc họp Hội đồng và Thư ký Hội đồng.

6. Phòng Tư pháp có trách nhiệm tham mưu, giúp Chủ tịch Hội đồng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Đề nghị thành lập, kiện toàn Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật;

b) Bảo đảm sự phối hợp, trao đổi thông tin giữa thành viên Hội đồng với Phòng Tư pháp trong quá trình thực hiện nhiệm vụ;

c) Chuẩn bị tài liệu, nội dung cuộc họp Hội đồng và gửi các thành viên Hội đồng chậm nhất 03 (ba) ngày làm việc trước ngày tổ chức cuộc họp;

d) Tiếp thu, hoàn thiện các tài liệu trong hồ sơ đề nghị công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; tổng hợp đề xuất của thành viên Hội đồng để Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định;

đ) Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức triển khai hoặc báo cáo, đề xuất cơ quan có thẩm quyền các giải pháp nâng cao hiệu quả, xử lý hạn chế, tồn tại, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu;

e) Thực hiện việc lưu trữ hồ sơ, tài liệu phục vụ hoạt động tư vấn, thẩm định của Hội đồng theo quy định của pháp luật về văn thư, lưu trữ.

Điều 6. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức

1. Đơn vị có chức năng của Bộ Tư pháp được giao tham mưu quản lý nhà nước về xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật chủ trì, tham mưu giúp Bộ trưởng Bộ Tư pháp chỉ đạo, hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện Thông tư này trong phạm vi quản lý; tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật tại địa phương về Bộ Tư pháp trước ngày 20 tháng 02 của năm liền kề sau năm đánh giá để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo các Phòng chuyên môn trực thuộc tham mưu, giúp việc đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định của Thông tư này; tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật tại địa phương về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước ngày 15 tháng 02 của năm liền kề sau năm đánh giá để tổng hợp, báo cáo Bộ Tư pháp.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo, tổ chức thực hiện Thông tư này tại địa phương; phân công các công chức chuyên môn theo dõi thường xuyên, chấm điểm, đánh giá từng tiêu chí, chỉ tiêu gắn với trách nhiệm, nhiệm vụ của công chức.

5. Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp, công chức Tư pháp – Hộ tịch là đầu mối tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp chỉ đạo, hướng dẫn, thực hiện, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này tại địa phương.

6. Khi có kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo về các vấn đề liên quan đến đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trên địa bàn, Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp, công chức Tư pháp – Hộ tịch kịp thời báo cáo, tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp kiểm tra, chỉ đạo, phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan xử lý kịp thời theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Quy định chuyên tiếp

Việc tổ chức đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2021 tiếp tục thực hiện theo quy định của Thông tư số 07/2017/TT-BTP ngày 28 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về điểm số, hướng dẫn cách tính điểm các chỉ tiêu tiếp cận pháp luật, Hội đồng đánh giá tiếp cận pháp luật và một số nội dung về xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 và thay thế Thông tư số 07/2017/TT-BTP ngày 28 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về điểm số, hướng dẫn cách tính điểm các chỉ tiêu tiếp cận pháp luật, Hội đồng đánh giá tiếp cận pháp luật và một số nội dung về xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Giám đốc Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu áp dụng tại Thông tư này có sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật mới thì áp dụng theo các văn bản mới đó; nếu có vấn đề phát sinh hoặc vướng mắc, đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Tư pháp, cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tư pháp để nghiên cứu, giải quyết. *lg*

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- Bộ Tư pháp: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các đơn vị thuộc Bộ;
- Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Công báo; Website Chính phủ; Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản quy phạm pháp luật;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, PBGDPL.



Lê Thành Long

3. Kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

Số: 3608 /KH-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kon Tum, ngày 07 tháng 10 năm 2021

KẾ HOẠCH

Triển khai Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về quy định xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trên địa bàn tỉnh Kon Tum

Ngày 22 tháng 7 năm 2021, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg quy định về xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (*Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ*); xét đề nghị Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ với các nội dung, cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

a) Triển khai thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

b) Xác định trách nhiệm cụ thể trong việc chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ tại địa phương; phân công cơ quan chuyên môn làm đầu mối theo dõi, tham mưu thực hiện; bảo đảm kinh phí thực hiện nhiệm vụ đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

c) Gắn việc triển khai thực hiện Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ với việc thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, tăng cường dân chủ ở cơ sở, vận động Nhân dân thực hiện chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh.

2. Yêu cầu: Việc triển khai, thực hiện các nội dung của Kế hoạch này phải đảm bảo nghiêm túc, kịp thời, hiệu quả, bám sát nội dung Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và chỉ đạo, hướng dẫn hàng năm của Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tư pháp.

II. NỘI DUNG TRIỂN KHAI

1. Xây dựng, ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

a) Ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg

- *Đơn vị chủ trì:* Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- *Đơn vị phối hợp:* các đơn vị liên quan.

- *Thời gian thực hiện:* trong tháng 10 năm 2021.

b) Ban hành văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, đề ra giải pháp triển khai cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và các tiêu chí tiếp cận pháp luật gắn với thi hành các luật, văn bản pháp luật có liên quan.

- *Đơn vị chủ trì:* Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- *Đơn vị phối hợp:* các đơn vị liên quan.

- *Thời gian thực hiện:* hàng năm.

2. Quán triệt, phổ biến nội dung Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ bằng các hình thức phù hợp; tăng cường thông tin, truyền thông nhằm nâng cao nhận thức của các tổ chức, cá nhân về mục đích ý nghĩa, nội dung cơ bản và những điểm mới của Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ

a) Tổ chức quán triệt, phổ biến

- *Đơn vị thực hiện:* Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các đơn vị liên quan.

- *Thời gian thực hiện:* Quý IV năm 2021.

b) Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến về nhiệm vụ xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; nội dung cơ bản, những điểm mới của Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và phản ánh quá trình triển khai thực hiện trong thực tiễn trên các phương tiện truyền thông đại chúng và các hình thức phù hợp khác.

- *Đơn vị thực hiện:* Sở Tư pháp; Sở Thông tin và Truyền thông, Báo Kon Tum, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các đơn vị liên quan.

- *Thời gian thực hiện:* hàng năm.

3. Biên soạn các tài liệu về tiếp cận pháp luật để giải đáp, hướng dẫn nghiệp vụ, chấm điểm, công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

- *Đơn vị chủ trì:* Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- *Đơn vị phối hợp:* các đơn vị liên quan.

- *Thời gian thực hiện:* hàng năm.

4. Chỉ đạo, hướng dẫn, đề ra giải pháp đảm bảo thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí tiếp cận pháp luật theo trách nhiệm và phạm vi quản lý của các cơ quan, đơn vị, địa phương

a) Chỉ đạo, hướng dẫn, đề ra giải pháp đảm bảo thực hiện có hiệu quả Tiêu chí Ban hành văn bản theo thẩm quyền đề tổ chức và bảo đảm thi hành Hiến pháp và pháp luật trên địa bàn gắn với các chỉ tiêu: Ban hành đầy đủ, đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật được cơ quan có thẩm quyền giao và ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản hành chính có nội dung liên quan

trực tiếp đến quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân (*tiêu chí 1 trong Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ*).

- *Đơn vị chủ trì*: Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- *Đơn vị phối hợp*: các đơn vị liên quan.

- *Thời gian thực hiện*: hàng năm.

b) Chỉ đạo, hướng dẫn, đề ra giải pháp đảm bảo thực hiện có hiệu quả tiêu chí tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật gắn với các chỉ tiêu: công khai các thông tin kịp thời, chính xác, đầy đủ theo đúng quy định pháp luật về tiếp cận thông tin và thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn; cung cấp thông tin theo yêu cầu kịp thời, chính xác, đầy đủ theo đúng quy định pháp luật về tiếp cận thông tin; ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật hàng năm theo đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật; triển khai các hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại cơ sở; tổ chức bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng phổ biến, giáo dục pháp luật cho tuyên truyền viên pháp luật theo đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật; bảo đảm kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện để thực hiện nhiệm vụ phổ biến, giáo dục pháp luật theo đúng quy định pháp luật (*tiêu chí 2 trong Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ*).

- *Đơn vị chủ trì*: Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- *Đơn vị phối hợp*: Sở Thông tin và Truyền thông, Báo Kon Tum, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh và các đơn vị liên quan.

- *Thời gian thực hiện*: hàng năm.

c) Chỉ đạo, hướng dẫn, đề ra giải pháp đảm bảo thực hiện có hiệu quả tiêu chí hòa giải ở cơ sở, trợ giúp pháp lý gắn với các chỉ tiêu: các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được hòa giải kịp thời, hiệu quả theo đúng quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở; hỗ trợ kinh phí cho hoạt động hòa giải ở cơ sở theo đúng quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở; thông tin, giới thiệu về trợ giúp pháp lý theo đúng quy định pháp luật về trợ giúp pháp lý (*tiêu chí 3 trong Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ*).

- *Đơn vị chủ trì*: Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- *Đơn vị phối hợp*: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh và các đơn vị liên quan.

- *Thời gian thực hiện*: hàng năm.

d) Chỉ đạo, hướng dẫn, đề ra giải pháp đảm bảo thực hiện có hiệu quả tiêu chí thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn gắn với các chỉ tiêu: tổ chức trao đổi, đối thoại với Nhân dân theo đúng quy định pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương; tổ chức đề Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn; tổ chức đề Nhân dân bàn, biểu quyết các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn; tổ chức đề Nhân dân tham gia ý kiến các nội dung theo

đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn; tổ chức đề Nhân dân trực tiếp hoặc thông qua Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng thực hiện giám sát các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn (*tiêu chí 4 trong Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ*).

- *Đơn vị chủ trì*: Sở Tư pháp, Sở Nội vụ, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- *Đơn vị phối hợp*: các đơn vị liên quan.

- *Thời gian thực hiện*: hàng năm.

đ) Chỉ đạo, hướng dẫn, đề ra giải pháp đảm bảo thực hiện có hiệu quả tiêu chí tổ chức tiếp công dân, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo, thủ tục hành chính; bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội gắn với các chỉ tiêu: tổ chức tiếp công dân, tiếp nhận, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo theo đúng quy định pháp luật về tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo; tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo đúng quy định pháp luật về giải quyết thủ tục hành chính; không có cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; đạt tiêu chuẩn “*An toàn về an ninh, trật tự*” theo đúng quy định pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội (*tiêu chí 5 trong Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ*).

- *Đơn vị chủ trì*: Sở Tư pháp, Thanh tra tỉnh, Công an tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- *Đơn vị phối hợp*: các đơn vị liên quan.

- *Thời gian thực hiện*: hàng năm.

5. Tổ chức tập huấn cho đội ngũ cán bộ quản lý, tham mưu công tác đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

a) Tổ chức tập huấn cho thành viên Hội đồng đánh giá tiếp cận pháp luật cấp huyện, Tổ Thư ký của Hội đồng và đội ngũ cán bộ chủ chốt của các xã, phường, thị trấn được giao theo dõi, tham mưu triển khai thực hiện nhiệm vụ xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật gắn với xây dựng nông thôn mới.

- *Đơn vị chủ trì*: Sở Tư pháp.

- *Đơn vị phối hợp*: Ủy ban nhân dân cấp huyện và các đơn vị liên quan.

- *Thời gian thực hiện*: năm 2022.

b) Tổ chức tập huấn cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của các xã, phường, thị trấn triển khai thực hiện nhiệm vụ đánh giá, công nhận xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

- *Đơn vị chủ trì*: Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- *Đơn vị phối hợp*: các đơn vị liên quan.

- *Thời gian thực hiện*: hàng năm.

6. Triển khai các giải pháp, biện pháp thực hiện có hiệu quả các chỉ tiêu, tiêu chí tiếp cận pháp luật và xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo chỉ đạo, hướng dẫn của Bộ, ngành trung ương và Ủy ban nhân dân tỉnh

- Đơn vị chủ trì: Ủy ban nhân dân cấp huyện.
- Đơn vị phối hợp: Sở Tư pháp và các đơn vị liên quan.
- Thời gian thực hiện: theo văn bản chỉ đạo, yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

7. Các nhiệm vụ, hoạt động phục vụ việc đánh giá, công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

a) Chỉ đạo, hướng dẫn việc rà soát, chấm điểm, tổ chức đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

- Đơn vị chủ trì: Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp huyện.
- Đơn vị phối hợp: các đơn vị liên quan.
- Thời gian thực hiện: hàng năm.

b) Tổ chức đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

- Đơn vị chủ trì: Ủy ban nhân dân cấp huyện.
- Đơn vị phối hợp: các đơn vị liên quan.
- Thời gian thực hiện: theo quy định về xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

8. Kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả triển khai thực hiện Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ

a) Kiểm tra, giám sát việc thực hiện nhiệm vụ xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

- Đơn vị chủ trì: Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp huyện.
- Đơn vị phối hợp: các đơn vị liên quan.
- Thời gian thực hiện: hàng năm (định kỳ, đột xuất).

b) Tổ chức sơ kết, tổng kết, biểu dương, khen thưởng tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trên địa bàn tỉnh.

- Đơn vị chủ trì: Sở Tư pháp.
- Đơn vị phối hợp thực hiện: các đơn vị liên quan.
- Thời gian thực hiện: theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp.

c) Thực hiện đầu mối quản lý, theo dõi về xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và tiêu chí xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới.

- Đơn vị chủ trì: Sở Tư pháp.

- *Đơn vị phối hợp*: các đơn vị liên quan.

- *Thời gian thực hiện*: hàng năm.

9. Bảo đảm kinh phí, nguồn lực, cơ sở vật chất để phục vụ cho việc thực hiện nhiệm vụ đánh giá công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

a) Bảo đảm kinh phí cho việc thực hiện nhiệm vụ xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; hỗ trợ kinh phí cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới trong triển khai thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật và đánh giá, công nhận xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

- *Đơn vị thực hiện*: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- *Thời gian thực hiện*: hàng năm.

b) Bảo đảm nguồn lực, cơ sở vật chất để thực hiện nhiệm vụ đánh giá công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

- *Đơn vị thực hiện*: Sở Nội vụ, Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các đơn vị liên quan.

- *Thời gian thực hiện*: hàng năm.

10. Tổng hợp, báo cáo kết quả đánh giá công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

- *Đơn vị chủ trì*: Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- *Đơn vị phối hợp*: các đơn vị liên quan.

- *Thời gian thực hiện*: báo cáo lồng ghép trong báo cáo công tác phổ biến, giáo dục pháp luật 06 tháng, hàng năm theo quy định tại Thông tư số 03/2019/TT-BTP ngày 20 tháng 3 năm 2019 của Bộ Tư pháp quy định một số nội dung hoạt động thống kê của Ngành Tư pháp.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các sở, ban, ngành theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao phối hợp với Sở Tư pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ liên quan quy định tại Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Kế hoạch này; định kỳ báo cáo về Ủy ban nhân dân tỉnh (*qua Sở Tư pháp tổng hợp, tham mưu*) để tổng hợp, báo cáo theo quy định.

2. Sở Tư pháp làm đầu mối, chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai các nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch này; theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc tổ chức triển khai thực hiện; và định kỳ 06 tháng, hàng năm báo cáo kết quả thực hiện về Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Tư pháp; đề xuất biện pháp giải quyết khó khăn, vướng mắc (*nếu có*) trong quá trình thực hiện.

3. Sở Tài chính phối hợp với Sở Tư pháp và các đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí thực hiện Kế hoạch triển khai Quyết

định số 25/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh bảo đảm phù hợp với khả năng ngân sách hàng năm theo phân cấp và đúng quy định hiện hành.

4. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm bảo đảm kinh phí triển khai thực hiện các nội dung, nhiệm vụ của Kế hoạch theo phân cấp ngân sách hiện hành và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác theo quy định; ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Quy định về xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trên địa bàn. Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan chuyên môn và Ủy ban nhân dân cấp xã triển khai thực hiện; thường xuyên thông tin, báo cáo kết quả thực hiện các nhiệm vụ được giao.

Việc đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2021 được thực hiện theo quy định của Quyết định số 619/QĐ-TTg ngày 08 tháng 5 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định về xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; Thông tư số 07/2017/TT-BTP ngày 28 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về điểm số, hướng dẫn cách tính điểm các chỉ tiêu tiếp cận pháp luật, Hội đồng đánh giá tiếp cận pháp luật và một số nội dung về xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 thực hiện theo quy định của Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

5. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức phổ biến các nội dung của Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và các văn bản liên quan cho các thành viên, hội viên; giám sát, phân biện xã hội, vận động thành viên, hội viên tham gia xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; giám sát kết quả đánh giá công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trên địa bàn tỉnh; phối hợp với cơ quan Tư pháp cùng cấp và các tổ chức, cá nhân liên quan thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Trong quá trình tổ chức thực hiện Kế hoạch này, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc thì các đơn vị, địa phương chủ động đề xuất, gửi Sở Tư pháp đề tổng hợp, báo cáo Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân tỉnh kịp thời, hướng dẫn, chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- Bộ Tư pháp (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh (p/h);
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh (t/h);
- UBND các huyện, thành phố (t/h);
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NC-^{NĐB}.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hữu Thập